PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Phụ lục 1
DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 375 + 376)

TỈNH ĐỒNG NAI

71. Công ty TNHH Promivi Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Colipur M20	Colistin	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị bệnh đường tiêu hóa trên heo	NTW - 01
2	Flumix M50	Flumequin, Paciflor	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Phòng trị hội chứng MMA	NTW - 04
3	Pacicoli	Colistin, Lincomycin, Paciflor	Gói, bao	100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị tiêu chảy cho heo con	NTW - 05

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
4	Pacirespi	Lincomycin, Paciflor, Oxytetracycline	Gói, bao	100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo	NTW - 06
5	Spectomix M32	Spectinomycine, Lincomycine	Gói, bao	100; 250g; 1kg, 25kg	Điều trị viêm ruột xuất huyết trên heo	NTW - 08
6	Trisulmix M40	Trimethoprim, Sulfadimidin	Gói, bao	100; 250g; 1kg; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo	NTW - 09
7	Pacifenicol	Florfenicol, Paciflor	Gói, bao	100; 250g; 1kg; 25kg	Điều trị các chứng viêm phổi trên heo	NTW - 10
8	Ivomix	Ivermectin	Gói, bao	100; 250g; 25kg	Điều trị nội ngoại ký sinh trùng ở lợn	NTW - 11
9	Pacidoxi	Doxycycline, Paciflor	Gói, bao	50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg	Điều trị các chứng viêm phổi trên heo	NTW - 12

72. Công ty TNHH Virbac Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Alplucine Immunity	Josamycin	Gói, hộp, xô	100g; 1kg; 5kg	Phòng trị bệnh do Mycoplasma gây ra và kích thích miễn dịch	LDVV - 1
2	Oxomid 20	Oxolinic Acid	Gói, hộp	100g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra	LDVV - 2
3	Coli - Terravet	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D_3, E, K, B_{12}, PP	Gói	6; 8; 20; 24; 100; 200g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra, tiêu chảy, hô hấp mãn tính	LDVV - 3
4	Tri - Alplucine	Josamycin, Trimethoprim	Gói, hộp, xô, bao, thùng	50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch	LDVV - 4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
5	Tri - Alplucine sp. Chicks	Josamycin, Trimethoprim	Gói	20g	Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch	LDVV - 5
6	Vitamino	Vitamin A, D_3, E, C, K, B_1, B_6, B_{12}, Acid amin, khoáng	Gói, hộp, xô	100g; 150g; 1kg; 5kg; 25kg	Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin	LDVV - 6
7	Vitamino Electrolytes	Vitamin A, D_3, E, C, K, B_1, B_6, B_{12}, acid amin, khoáng	Gói	20g	Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin	LDVV - 7
8	Oxomid sp.	Oxolinic Acid	Gói	20g	Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra	LDVV - 8
9	Fencare safety	Fenbendazole	Gói, hộp, xô, bao	25; 100; 200g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh giun sán	LDVV - 9
10	Diet - scour	Ampicillin, Colistin, Vitamin	Gói	100g	Phòng và trị các bệnh tiêu chảy trên heo con và bê	LDVV - 10
11	Avicoc	Sulfadimerazine, Diaveridin	Gói, hộp	100; 200g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng	LDVV - 11
12	Respicalm	Spiramycin, Oxytetracyclin	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	LDVV - 12
13	Hostop	Sulphadimidine, Trimethoprim	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	LDVV - 14
14	Terralplucine	Josamycin, Oxytetracycline	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp	LDVV - 15
15	Alplucine Pig Premix	Josamycin	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường hô hấp	LDVV - 16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
16	Fencare 4%	Fenbendazole	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1; 5kg; 25kg	Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và sán ở gia súc, gia cầm	LDVV - 17
17	Nephryl	Methenamin, Vitamin B_1, B_2, K_3	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1; 5kg; 25kg	Sát trùng đường niệu, lợi tiệu, giải độc	LDVV - 18
18	Vitamino Solution	Vitamin A, D_3, E, C, B_1, B_6, K, acid amin và khoáng chất	Chai	250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000lít	Phòng và trị bệnh do thiếu dinh dưỡng, vitamin, khoáng và acid amin	LDVV - 19
19	Calgophos	Calci, Phospho, Mangan, sắt, kẽm, đồng	Chai	500; 250ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000lít	Phòng và trị bệnh do thiếu Calci, Phospho	LDVV - 20
20	Maxflor premix	Florfenicol	Gói, hộp, xô	100g, 1kg; 5kg; 10; 25kg	Phòng và trị viêm nhiễm trên heo do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	LDVV - 21
21	Oxomid 5%	Oxolinic acid	Gói, hộp,	100g, 1kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid gây ra trên heo	LDVV - 22
22	Suramox 50% Premix	Amoxicillin trihydrate	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1kg 5; 10; 25kg	Trị viêm nhiễm do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên heo	LDVV - 23
23	Febezol	Fenbendazol	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Tẩy giun sán và ấu trùng giun sán ký sinh trên heo	LDVV - 24
24	Pulmax	Oxytetracyclin, Vitamin C	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp trên heo	LDVV - 25
25	Cocci - Go	Trimethoprim, Sulfadimidine,	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo	LDVV - 26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
26	Colidiar	Oxytetracyclin, Vitamin A, D_3, K, E, B_{12}, B_2, PP, B_5	Gói, hộp, bao	10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên heo	LDVV - 27
27	Maxflor 10% PSP	Flofenicol	Gói Hộp	100g 1kg; 5; 25kg	Trị CRD, bệnh do Salmonella, Staphylococus trên gia cầm	LDVV - 29
28	Maxflor 2% PSP	Flofenicol	Gói Hộp	100g 1kg; 5; 25kg	Trị CRD, Salmonellosis, Staphylococus trên gia cầm; bệnh hô hấp trên lợn	LDVV - 30
29	Amphoprim fort	Trimethoprim, Sulfadimidine	Gói Hộp	100g 1kg; 5; 25kg	Trị CRD, THT, thương hàn, bạch lỵ; bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, Streptococus trên lợn	LDVV - 31
30	Doxipure	Doxycycline hyclate, Bromhexine HCl	Gói, hộp, xô, thùng	100g; 1; 5; 25kg	Trị bệnh hô hấp trên heo	LDVV - 32
31	Maxflor Tonic	Florfenicol, Paracetamol	Gói, hộp, xô, thùng	100g; 1; 5; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp kèm theo sốt trên lợn	LDVV - 33
32	Sulfaprim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	200; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim gây ra trên gia cầm	LDVV - 34
33	Virbamax Premix	Abamectin	Gói, hộp, xô, thùng	100g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	LDVV - 35
34	Fortius 20% PSP	Enrofloxacin	Gói, hộp, xô, thùng	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm trùng máu, viêm da, viêm tuyến vú, sinh dục trên heo	LDVV - 36
35	Virbamec premix	Ivermectin	Gói, hộp, xô, thùng	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	LDVV - 37

73. Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Licofat - 44 Premix Powder	Lincomycin Streptomycin	Gói, bao	50; 100; 500g, 1; 20kg	Trị kiết lỵ, tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, gia cầm	YSPV - 1
2	Florcol Oral solution 10%	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 3, 8; 25l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm	YSPV - 2
3	Ironwon Solution	Iron dextran, Colistin, Tylosin tartrate	Chai	100, 200, 500ml; 1lít	Trị thiếu máu và tiêu chảy ở heo mới sinh	YSPV - 3
4	Enflosin Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	1l	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, tụ huyết trùng trên gia cầm	YSPV - 4
5	Clon Premix Powder	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao	50; 100; 500; 1; 10; 20kg	Trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên heo	YSPV - 5
6	Chemix soluble powder 50%	Flumequine	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Trị sưng phù đầu sổ mũi (Coryza), E. coli, Salmonella, Pasterella trên gia cầm. Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên lợn	YSPV - 6
7	Poly - E soluble powder	Colistin sulfate	Túi, bao	20; 100g; 1; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	YSPV - 7
8	Rican premix powder	Colistin sulfate	Túi, bao	100g; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, gia cầm	YSPV - 8
9	Erythromycin - 164 Soluble Powder	Erythromycin	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g, 1; 20kg	Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp trên gia cầm	YSPV - 9
10	Amoxicillin Soluble Powder	Amoxicillin	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg	Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	YSPV - 10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
11	Amoxicillin 20% Soluble Powder	Amoxicillin	Gói, bao	20; 100; 500g, 1; 20kg	Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	YSPV - 11
12	Amoxicillin 50% Soluble Powder	Amoxicillin	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg	Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	YSPV - 12
13	Amoxicillin 50% Premix Powder	Amoxicillin	Gói, bao	100g; 1; 10; 20kg	Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	YSPV - 13
14	Cefadroxil powder	Cefadroxil	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+) gây ra	YSPV - 14
15	Cephan 50 soluble powder	Cephalexin	Gói, bao	20; 100g; 1; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	YSPV - 15
16	OTC - 20 soluble powder	Oxytetracycline	Gói, bao	10; 50; 100; 500g; 1; 10; 20kg	Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính	YSPV - 16
17	OTC - 20 Premix Powder	Oxytetracycline	Gói, bao	10; 50; 100; 500g; 1; 10; 20kg	Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính	YSPV - 17
18	YUCOMY - 20 Premix Powder	Nystatin	Gói, bao	100g; 1; 20kg	Trị nấm trên heo, gia cầm	YSPV - 18
19	Sulfarim Premix Powder	Sulfamedithoxine Trimethoprim	Gói, bao	20; 100; 500g; 1; 20kg	Trị viêm phế quản, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gà, vịt	YSPV - 19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
20	Tylosin solube powder	Tylosin tartrate	Gói, bao	7.5; 15; 20; 50; 75; 100; 150; 500g; 1; 20kg	Trị lỵ, viêm phổi, viêm vú và sốt do chuyên chở	YSPV - 20
21	Lemison powder	Levamisole hydrochloride	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g, 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán dây	YSPV - 21
22	Fluro Oral solution	Norfloxacin	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 25l	Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	YSPV - 22
23	Trixine Powder	Sulfadimethoxine Trimethoprim	Gói, bao	10; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy	YSPV - 23
24	Sultrim powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 1; 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt	YSPV - 24
25	Doxy 10% Powder	Doxycycline	Gói, bao	20; 50; 100; 150; 500g; 1; 20kg	Kiểm soát biến chứng của viêm phế quản mãn tính	YSPV - 25
26	Conquer Premix Powder	Mebendazole	Gói, bao	12; 50; 60; 100; 120; 600g; 1; 20kg	Tẩy giun sán trên heo, gia cầm	YSPV - 26
27	Licofat - 220 Premix Powder	Lincomycin, Spectinomycin	Gói, bao	100g; 1; 20kg	Trị lỵ, viêm ruột do vi khuẩn, tiêu chảy và viêm phổi do Mycoplasma trên heo. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gà, vịt	YSPV - 27
28	Maxilyte Soluble Powder	Sodium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate,	Gói, bao	100g; 1; 20kg	Cung cấp chất điện giải, khoáng chất; giảm stress; ngừa mất nước do tiêu chảy; giảm nguy cơ giảm trọng lượng; dùng sau đợt điều trị kháng sinh	YSPV - 29

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
		Sodium Citrate, Glucose Anhydrous, Sodium Bicarbonate				
29	Doxy 50% Soluble Powder	Doxycycline Hydrochloride	Gói, bao	20; 100; 500g; 1; 20kg	Trị CRD, CCRD, nhiễm khuẩn E. Coli trên gà	YSPV - 30
30	Neosun Powder	Neomycin	Gói, bao	20; 100; 500g; 1; 20kg	Trị nhiễm trùng ruột, tiêu chảy do nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm	YSPV - 31
31	Sultrim suspension	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Chai	100; 500ml; 1; 3.8; 25 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, cầu trùng, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm	YSPV - 32
32	Y.K. Premix Powder	8 - Hydroxyquinoline of Copper	Túi, bao	100g, 1; 20; 25kg	Trị nấm trên gia cầm	YSPV - 33
33	Sulfolan Premix Powder	Tylosin Tartrate, Sulfamethazine	Túi, bao	100g, 1; 20kg	Trị hồng lỵ, viêm phổi trên heo	YSPV - 34
34	Q - Lulan Soluble Powder	Sulfachloropyrazine	Túi	20g, 180g, 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà	YSPV - 35
35	Kwaibo - 007 Powder	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, H, Nicotinamide, Calcium Pantothenate, Folic Acid	Túi, bao	10; 50; 100; 500g, 1; 20kg	Ngăn ngừa hội chứng thiếu vitamin, phòng chống stress	YSPV - 36
36	Canbisu premix powder	Ivermectin	Túi	100; 333g	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	YSPV - 38

74. Công ty TNHH TM&SX Việt Thọ

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Dona - Bromhexine	Bromhexine HCl	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm đường hô hấp	VVT - 1
2	Doxy - Gen	Gentamycin sulfate Doxycycline hyclate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VVT - 3
3	Tiadoxy	Doxycycline HCl Tiamuline fumarate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phế quản - phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, các bệnh ghép trong hội chứng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	VVT - 4
4	Tylodox	Tylosin tartrate Doxycycline hyclate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VVT - 5
5	Dona - Viacoc	Sulphadimidine, Diaveridine HCl	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn	VVT - 6
6	Colistin 1200	Colistin sulfate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VVT - 7
7	Dona - Ery 20%	Erythromycine thiocyanate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phế quản, coryza sưng mắt phù đầu, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phế quản, viêm niệu đạo, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	VVT - 8

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
8	Dona - Florfenicol	Florfenicol	Gói, lon nhựa, xô	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi dính sườn, *Mycoplasma*, thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, khẹc vịt	VVT - 9
9	Dona - Flumesol	Flumequin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, *E.coli*, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	VVT - 10
10	Dona Ampi - Coli	Ampicillin trihydrate Colistin sulfate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	VVT - 11
11	Neo - Colistin	Neomycin sulfate Colistin sulfate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột	VVT - 12
12	Analgin + C	Analgin, Vitamin C	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Hạ sốt, ngừa stress, tăng sức đề kháng bệnh	VVT - 13
13	Dona - Colistin	Colistin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên gia súc, gia cầm	VVT - 14
14	Dona - Dexa	Dexamethasone	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng	VVT - 15
15	Dona Linco 10%	Lincomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, đóng dấu, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da, áp - xe trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	VVT - 16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
16	Lincospec 105	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi sưng phù đầu, lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	VVT - 17
17	Dona - Tylan 200	Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VVT - 18
18	Dona Norxacin	Norfloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên trâu, bò, lợn, chó	VVT - 19
19	Dona - Septryl	Sulfamethoxypyri-dazine, Trimethoprim	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng	VVT - 20
20	Dona Vit C 2000	Vitamin C	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Tăng cường sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị	VVT - 21
21	Dipyrone 30% inj	Dipyrone	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Hạ sốt, giảm đau	VVT - 22
22	Dona calci B_{12}	Calcium gluconate, Vitamin B_{12}	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật	VVT - 23
23	Donamectin 1%	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị nội ngoại do ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VVT - 24
24	Atropin	Atropin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc khi bị ngộ độc pilocarpine dipterex…	VVT - 25

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
25	Dona B Complex	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, Calcium Pantothenate, Niacinamide	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, giúp thú tăng trưởng nhanh, mau phục hồi sau bệnh	VVT - 26
26	Dona Calcium	Calcium gluconate, Boric acid	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị chứng bại liệt, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật, chống xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	VVT - 27
27	Dona Genta 10%	Gentamycin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột, da, mô, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	VVT - 28
28	Hematol B_{12}	Sorbitol, Methionin Vitamin B_2, B_6, B_{12}	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Tăng cường chức năng giải độc gan, thận trong trường hợp thú bị bệnh hoặc bị ngộ độc thức ăn (do có nhiều độc tố nấm mốc trong thức ăn) sử dụng kháng sinh thời gian dài.Tăng khả năng tiết mật, kích thích khả năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	VVT - 29
29	Tia - Coli	Tiamulin HF, Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn	VVT - 30
30	Dona Tiamulin	Tiamulin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, Mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng lỵ, viêm xoang mũi trên lợn	VVT - 31

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
31	Dona Enro 100	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm kuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VVT - 32
32	Donaputil 250	Tilmicosin phosphate	Chai, can	100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	VVT - 33
33	Florfenicol 10%	Florfenicol	Chai, can	100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	VVT - 34
34	Hepamitol	Methionine, Lysine, Betain HCl, Mangesium sulphate, Sorbitol	Chai, can	100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l	Giúp tăng tiêu hóa các chất dinh dưỡng và đào thải nhanh chóng độc tố khỏi cơ thể	VVT - 35
35	Norflox 10%	Norfloxacin base	Chai, can	100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiểu trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	VVT - 36
36	Totrazuril 2,5%	Totrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo con	VVT - 37
37	Dona - Spectocare	Spectinomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị E.coli, tiêu chảy trên heo con	VVT - 38
38	Dona - Flum	Flumequine	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo	VVT - 39
39	Dona - Cox 5%	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	VVT - 40
40	BKC 50%	Benzalkonium chloride	Chai, can	100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l	Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, vệ sinh thú y, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi như: máng ăn và máng uống	VVT - 41

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
41	Donacide	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Chai, can	100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước	VVT - 42
42	Dona D.O.C	Thiamphenicol, Oxytetracycline HCl	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân	VVT - 43
43	Dona Flodoxy	Florfenicol, Doxycycline	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân	VVT - 44
44	Gentatylo	Tylosin tartra, Gentamicin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung	VVT - 45
45	Dona Lincogen	Lincomycin HCl, Gentamycin Sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, viêm khớp, đau sưng móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, hồng lỵ, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VVT - 46
46	Dona - Tylocol	Tylosin tartrate, Colistin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú trên gia súc, gia cầm	VVT - 47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
47	Dona Tylospec	Tylosin tartrate, Spectinomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, ly	VVT - 48
48	Donamectin 27	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh nội ngoại do ký sinh như: giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận, cái ghẻ, chấy, rận, ve, bọ chét	VVT - 49
49	Dona tylo - PC	Tylosin tartrate, Thiamphenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, viêm, tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, viêm xoang mũi	VVT - 50
50	Erycotrim	Erythromycin thiocyanate, Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị Mycoplasma, viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú	VVT - 51
51	Dona - Colispec O.S	Spectinomycin, Colistin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn con	VVT - 52
52	Dona - Gentamox	Amoxycilin, Gentamycin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn	VVT - 53
53	Dona - Ampicoli D	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên bò, bê, lợn	VVT - 54

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
54	Tetra - Spray	Oxytetracycline HCl, Blue Methylene	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh ngoài da, nhiễm khuẩn da, phù nề, dị ứng, vết thương, vết loét	VVT - 55
55	Diclofenac	Diclofenac	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt nhanh	VVT - 56
56	Dona - Fenben 4%	Fenbendazol	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	VVT - 57
57	Dona - Amox LA 15%	Amoxyciclin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	VVT - 58
58	Dona - Enro 10% oral	Enrofloxacin	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20l	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	VVT - 59
59	Dona - Butasal	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển, giúp phục hồi nhanh sau khi bệnh trên gia súc, gia cầm	VVT - 60

TỈNH LONG AN

75. Công ty TNHH dược phẩm Thú y - Thủy sản Long An

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Flumequyl.1000	Flumequine	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị thương hàn, viêm ruột, Ecoli, hội chứng viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, vàng, lỏng, nhớt, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm, trâu, bò	LAV - 32

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
2	LA.Septryl 240	Trimethoprim, Sulfaquinoxalin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị CRD, viêm xoang, Ecoli, thương hàn, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiểu	LAV - 36
3	Anti.CRD	Doxycylin, Sulfadiazin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng	LAV - 37
4	Anticoc.LA	Sulfaquinoxalin, Sulfadimedin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị cầu trùng, viêm ruột xuất huyết, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột hoại tử, nhiễm khuẩn Ecoli, viêm ruột ở thỏ và heo,…	LAV - 38
5	ETS Fort	Erythromycin, S.methoxypirydazin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị khẹt vịt, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD và các hội chứng do tạp khuẩn gây bệnh trên đường hô hấp	LAV - 39
6	Amox.lium	Amoxycilin, Cao tỏi (Allium)	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng, Ecoli; viêm khớp, sưng khớp, viêm kết mạc mắt	LAV - 40
7	Super egglayer	Oxytetracyclin, Vitamin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Phòng, chống các bệnh cho đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng và đường tiêu hóa, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli	LAV - 41
8	Anti.Gumboro	Vitamin A, B, K, C Lysin, sorbitol	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Phòng, trị bệnh gumboro trên gia cầm	LAV - 42
9	Ampi.colium plus	Ampicillin, Colistin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị: viêm rốn, viêm phổi, THT, CRD, viêm xoang, viêm khớp, viêm đường sinh dục, viêm ruột, Ecoli, thương hàn, Ecoli	LAV - 43
10	Tylo.sulfa	Tylosin, Sulfadimedin	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Trị viêm phổi, hen do mycoplasma, tạp khuẩn gây bệnh đường hô hấp, CRD	LAV - 44

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
11	Tẩy giun.LA	Levamysol	Gói Hộp	5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg	Diệt các loại giun trên đường tiêu hóa và hô hấp	LAV - 45
12	Enroflox.1000	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị THT, viêm phổi, CRD, thương hàn, Ecoli, viêm ruột	LAV - 54
13	Norflox.1000	Norfloxacin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do tạp khuẩn, CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang trên gia súc, gia cầm, trâu, bò, dê, cừu	LAV - 55
14	Colistin.6000	Colistin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị viêm ruột tiêu chảy cấp và mãn tính, viêm dạ dày, ói mửa, ăn không tiêu	LAV - 57
15	Anti.MMA	Flumequine, Blue Methylen	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú, viêm đường tiểu, các bệnh nhiễm trùng đường sinh dục, đường tiết niệu	LAV - 58
16	Vitamin C.plus	Vitamin C, sorbitol	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg, 10kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C. Giúp giảm sốt, giải độc, mát gan, lợi mật	LAV - 61
17	Úm gà vịt. LA	Licomycin, Sulfadiazin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp: viêm rốn, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, viêm xoang mũi, CRD, Ecoli	LAV - 62
18	Colivit.tetra	Colistin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+) gây trên đường hô hấp, tiêu hóa	LAV - 63
19	Myco. FAC	Chlotetracyclin Erythromycin, Vit. B_1	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 250; 500g, 1kg	Phòng và trị hội chứng bệnh viêm phổi cấp và mãn tính	LAV - 66

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
20	Fen.ben 40	Fenbendazon, $MgSO_4$	Gói, hộp	5; 10; 50; 100g 500g, 1kg	Phòng và diệt các loại KST: giun tròn và giun dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, phổi,...	LAV - 67
21	Anti.Ecoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Vit A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg 500g; 1; 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng ruột, viêm ruột, mất nước, tiêu chảy và suy dinh dưỡng trên heo con và bê	LAV - 86
22	Đặc trị tiêu chảy - LA	Neomycin sulfate, Colistin sulfate,	Gói, lon	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Neomycin gây ra	LAV - 34
23	Ampicillin	Ampicillin	Lọ	1; 10; 20; 40g	Trị viêm phổi, THT, CRD, khẹt, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, tử cung	LAV - 76
24	Ampi.kana	Ampicillin, Kanamycin	Lọ	1; 10; 20; 40g	Trị viêm phổi, viêm ruột, THT, Ecoli, CRD, khẹt, viêm tử cung, viêm khớp	LAV - 77
25	Amoxi.genta	Amoxycillin, Gentamycin	Lọ	1; 10; 20; 40g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp do vi khuẩn G^+ và G^-	LAV - 78
26	Penicillin	Penicillin G	Lọ	1.000.000UI, 4.000.000UI	Trị dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, viêm phổi CRD trên trâu, bò, heo	LAV - 88
27	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Lọ	1; 2; 10g	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt	LAV - 89
28	Peni - Strep	Penicillin G, Streptomycin sulfate	Lọ	1, 62; 3, 24; 16, 2g	Trị CRD, thương hàn, THT, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt	LAV - 90

76. Công ty cổ phần Interpharma

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Inter Ampicoli WS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phế quản, Salmonellosis trên gia súc	ITP - 1
2	Inter Domalin WS	Doxycycline HCl Trimethoprim	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ITP - 2
3	Inter Doxin WS	Doxycycline HCl Tylosin tartrate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ITP - 3
4	Inter Doxy WS	Doxycycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) do Anaplasma, Theileria spp., Rickettsiae và một vài Mycoplasma, Ureaplasmata	ITP - 4
5	Inter Flumesol WS	Flumequine	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như colibacillosis, pasteurellosis, Salomonellosis trên bê, heo, gia cầm	ITP - 5
6	Inter Macrolan WS	Tylosin tartrate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị ly, tiêu chảy trên heo	ITP - 6

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
7	Inter Tiamulin WS	Tiamulin hydrogen furmarate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị xoắn khuẩn Treponema hyodysenteriae nhiễm trùng do Clostridia, xoắn khuẩn Leptospira (pyrogens, canida), nhiễm trùng do Streptococcal, Acti.pleuropneumoniae trên heo. Nhiễm trùng do Mycoplasma spp., Staphylococcus aureus, Treponema SPP. trên gia cầm	ITP - 7
8	Inter Colexin	Colistin sulfate Trimethoprim	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD… trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ	ITP - 8
9	Inter Dexason	Colistin sulfate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, các hội chứng tiêu chảy ở bê, nghé, heo con, bệnh cầu trùng trên gà	ITP - 9
10	Inter Coli 2400	Dexamethasone	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn, dị ứng, chấn thương và các tác nhân khác trên bê, cừu, heo, dê, ngựa, chó, mèo	ITP - 10
11	Inter Enroflox	Enrofloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên bê, nghé. Trị tiêu chảy, viêm ruột, hội chứng MMA trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da trên chó	ITP - 11

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
12	Inter Fer - B_{12}	Iron Vitamin B_{12}	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Phòng, trị thiếu sắt, thiếu mu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt, trị bệnh còi cọc trên heo con, bê, nghé	ITP - 12
13	Inter Florfenicol	Florfenicol	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo, thỏ và gia cầm	ITP - 13
14	Inter Flumesol - 200	Flumequine	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường tiết niệu trên heo, gia cầm	ITP - 14
15	Inter Gentamox	Gentamycin, Amoxycillin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, ngựa, heo, gà, vịt	ITP - 15
16	Interflox	Enrofloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, bệnh đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú trên bê, nghé, cừu	ITP - 16
17	Interspectin	Spectinomycin Lincomycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, gà tây, chó, mèo	ITP - 17
18	Inter Ivermectin	Ivermectine	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị giun dạ dày ruột, giun phổi, rận, ghẻ, … trên gia bê, nghé, dê, cừu, heo	ITP - 18
19	Inter Kanamycin	Kanamycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu, bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm khớp, viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	ITP - 19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
20	Inter Levamisol	Levamisol HCl	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun sán đường phổi và đường ruột trên heo, bò, gia cầm	ITP - 20
21	Inter Limoxin	Oxytetracyclin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, gia súc, dê, cừu, heo	ITP - 21
22	Inter Neopennicillin	Procaine Penicilline G, Neomycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin, Neomycin gây ra	ITP - 22
23	Inter Norflox	Norfloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở gia súc, gia cầm	ITP - 23
24	Inter Norfloxcoli	Norfloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia súc, gia cầm	ITP - 24
25	Inter O.T.C 20% LA	Oxytetracyclin HCl	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm cuống phổi, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiểu, mật, viêm tử cung, viêm vú, viêm tuyến tiền liệt, viêm mủ da trên trâu, bò, heo	ITP - 25
26	Inter Penstrep - 400	Procain penicillin G Dihydrostreptomycin sulfate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo	ITP - 26
27	Inter Spectylo	Spectinomycin Tylosin tartrate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, viêm phổi, viêm cuống phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, chó, mèo	ITP - 27

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
28	Inter Stress Vitamin	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_6, PP, B_5, Cholin chloride, Lysin HCl, Glycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị rối loạn tăng trưởng, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém, giai đoạn phục hồi	ITP - 28
29	Inter Sulfadine 333	Sulfadimidin sodium	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm	ITP - 29
30	Inter Tiamulin	Tiamulin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	ITP - 30
31	Inter Tylan	Tylosin tartrate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm	ITP - 31
32	Inter Vitamin E - Selen	Vitamin E Sodium selenite	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Phòng trị bệnh thiếu vitamin E trên gia súc, gia cầm; chống khô thai, đẻ non và ngăn ngừa sự ngộ độc sắt trên heo con	ITP - 32
33	Inter Amoxcoli WS	Colistin sulfate Amoxycillin trihydrate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.coli và Salmonella, CRD…	ITP - 33
34	Inter Colixin WS	Colistin sulfate Trimethprim	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị viêm, nhiễm trùng dạ dày ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD… trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm	ITP - 34

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
35	Inter Enroflox WS	Enrofloxacin	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ITP - 35
36	Inter Levasol WS	Levamisol	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Tẩy giun sán trên heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, chim	ITP - 36
37	Inter Spirasultrim	Spiramycin adipat Trimethoprim	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh CRD cho gia cầm, thỏ, heo con, bê, cừu non, dê con	ITP - 37
38	Inter Analgin C	Analgin Vitamin C	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Hạ nhiệt, giảm đau. Phối hợp với kháng sinh để điều trị các bệnh nhiễm trùng ở gia súc, gia cầm	ITP - 38
39	Inter Amox C.D	Colistin sulfate, Amoxycillin trihydrate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.Coli, Salmonella, CRD trên gia súc, gia cầm	ITP - 39
40	Inter Amoxin	Amoxycillin, Bromhexin HCl	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục, đường tiêu	ITP - 40
41	Inter Coli WS	Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ITP - 41
42	Intercox WS	Sulfaquinoxaline sodium	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ	ITP - 42
43	Inter Norflox WS	Norfloxacine	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	ITP - 43

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
44	Inter Biomycin	Amoxycillin trihydrate Neomycin sulfate	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycilline và neomycin như: Corynebacterium, E.coli, Staphylococcus và Streptococcus	ITP - 44
45	Inter Celexin 18%	Cephalexin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với cephalexin như: Staphylococcus, Streptococcus, Corynebacterium, Pasteurella, Escherichia, Proteus, Micrococcus, Actinobacillus, Lignierese, Actinomyces bovis, Haemophilus, Erisipelothrix rhusiopathiae, Clostridium, Salmonella, Fusobacterium, Peptostreptococcus, Peptococcus… ở bò, chó, mèo	ITP - 45
46	Inter Cepha kana	Cephalexin Kanamycin sulfate	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị bệnh viêm vú ở bò cho sữa	ITP - 46
47	Inter Erycotrim	Trimethoprim Erythromycin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprim và erythromycin như: E.coli, Mycoplasma, Staphylococcus và Streptococcus SPP.	ITP - 47
48	Intercox	Toltrazuril	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	ITP - 48
49	Inter Norflox - 150	Norfloxacine	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, gia súc, dê, cừu, heo	ITP - 49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
50	Inter Sulfacyline	Sulfamethoxypyridazin; Trimethoprim	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê	ITP - 50
51	Inter Tilmicosin	Tilmicosin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, cừu	ITP - 51
52	Inter Bactrim	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Viên, lọ	700mg	Trị rối loạn sinh dục - tiết niệu, bệnh đường hô hấp, rối loạn da, bệnh màng não trên chó	ITP - 52
53	Inter Sulfa - Coli	Colistin sulfate Sulfaguanidin	Viên, lọ	2g, 5g	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu	ITP - 53
54	Inter Spira.Fe	Iron dextran Spiramycin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị ỉa chảy, viêm phổi, thiếu máu gây ra bởi thiếu sắt trên heo	ITP - 55
55	Inter Lincocoli	Lincomycin HCl Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, bệnh ly, viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma… trên heo, gia cầm	ITP - 56
56	Inter Neocoli	Neomycin sulfate Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu non, dê non, heo con, thỏ, gia cầm	ITP - 57
57	Inter Tetramycin WS	Oxytetracycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm	ITP - 58
58	Inter Aminovital	Vitamin A, Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, D_3, E, Calcium pantothenate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B và Axít amin. Tăng cường sức đề kháng do stress ở thú trong trường hợp vận chuyển, tiêm ngừa, tách đàn	ITP - 59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
		Nicotinic acid, Folic acid, D - L - Methionone, L - Lysin HCl, L - Aspartic acid, L - Alanine, L - Arginine, L - Phenylalanine, Glycin, L - Glutamic acid, L - Isoleucine, L - Hystidine, L - Leucine, L - Proline, L - Serine, L - Tyrosine, L - Threonine, L - Valine				
59	Inter Amox 15% LA	Amoxycillin trihydrate	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục, đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da, mô	ITP - 60
60	Inter Ampicoli inj	Colistin sulfate Ampicillin trihydrat	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	ITP - 61
61	Inter B.Multi	Thiamin hydrochloride	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Giúp hồi phục mệt mỏi, trung hòa chất độc	ITP - 62

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
		Riboflavin phosphate sodium Pyridoxine hydrochloride Nicotinamid			Phòng ngừa và điều trị các rối loạn dinh dưỡng, nhiều neutrisis và thiếu hụt các vitamin B	
62	Inter Doxy A.B	Doxycyclin HCl Acetylsalicylic acid Bromhexine HCl	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin như: E.Coli, CRD. Mycoplasma ở gia cầm, gà tây	ITP - 63
63	Interflordox	Florfenicol Doxycycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo	ITP - 64
64	Inter Spiramycin	Spiramycin adipat	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Tri viêm ruột, viêm tử cung, viêm phổi, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, heo, gia cầm	ITP - 65
65	Inter Chlortetracy-cline WS	Chlotetracyclin HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia câm	ITP - 66
66	Inter Doxy 20% WS	Doxycycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia câm	ITP - 67
67	Inter Doxycoli WS	Doxycycline HCl Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia câm	ITP - 68
68	Inter Doxy Neo WS	Doxycycline HCl Neomycin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô trên bê, heo, dê, cừu, gia câm	ITP - 69

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
69	Inter Genta Doxy WS	Doxycycline HCl Gentamycin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	ITP - 70
70	Inter Lincomycin 10% WS	Lincomycin HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo, gia cầm	ITP - 71
71	Inter Florfenicol WS	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	ITP - 72
72	Inter Neomycin WS	Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, viêm ruột trên bê, lợn, gia cầm	ITP - 73
73	Inter Vermisole	Niclosamide, Levamisole	Viên	3.2g; 8g	Trị giun, sán trên chó, mèo	ITP - 74

TỈNH TIỀN GIANG

77. Công ty cổ phần dược thú y Cai Lậy

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Anti - coc	Rigecoccin, Sulfadimidin, Trimethoprim, Vitamin nhóm B; Vitamin A; E; D	Gói, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị cầu trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy do nhiễm tạp khuẩn đường ruột, bệnh E.Coli, thương hàn, phó thương hàn	CL - 30
2	Tiaterravet	Oxytetracyclin, Tiamulin, Dexamethason, Vit B_1, B_2, B_6, PP	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹt, các bệnh đường hô hấp,…	CL - 43

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
3	Kaomycin	Streptomycin sulfate; Sulfacetamid sodium	Gói	4; 10; 30; 50; 100g; 200; 500g; 1kg;	Trị các bệnh đường ruột ở GS - GC, trị cầu trùng gà, thương hàn, E.coli, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột	CL - 47
4	Tetra trứng Super	Vitamin A; D_3; E; B_1; B_{12}; H; khoáng vi lượng	Gói; lon	5; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng trị thiếu vitamin, còi cọc chậm lớn, cân bằng chất điện giải, tăng sức đề kháng, phòng chống stress ở GS - GC	CL - 62
5	Vitamix super	Vitamin A; D_3; E; nhóm B; H; Enzyme	Gói	100; 200; 500; 1000g	Kích thích thèm ăn, phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống suy dinh dưỡng ở GS - GC	CL - 74
6	Terramycin-500	Terramycin HCl; Vitamin A; D_3; E	Gói	5; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Dùng phòng và trị các bệnh như tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường ruột, CRD GC và nhiều bệnh viêm nhiễm khác ở GS - GC	CL - 83
7	Strepto - terramycin	Streptomycin sulfate; Oxytetracylin HCl	Gói	5; 10; 20; 50; 30; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh: viêm ruột, viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, vịt tả gà, CRD, bệnh đường hô hấp, viêm phổi,…	CL - 84
8	Tiamulin	Tiamulin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng, trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra ở GS, CRD, bệnh đường hô hấp, đường ruột	CL - 91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
9	Ampi - Strep	Ampicillin tryhydrate; Streptomycin sulfate; Vitamin A; E; D_3	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200g; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, CRD, THT, viêm phổi, phế quản	CL - 97
10	Tiamulin - 125	Tiamulin hydrogen fumarate; Vit A; D_3; E	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra	CL - 106
11	Cevimix 10%	Vitamin C; Sodium Camphosulfonat Acid citric;	Gói Lon	30; 50; 100; 200; 500; 1000g, 100; 200; 500; 1000g	An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể, phòng chống stress (sốc)	CL - 109
12	Cevimix 5%	Vitamin C; Sodium camphosulfonat Sodium Glycerofosfate; Acid citric	Gói Lon	30; 50; 100; 200; 500; 1000g 100; 200; 500; 1000g	An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể để chống lại các bệnh truyền nhiễm, phòng chống stress (sốc), giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở GS - GC, nhất là GS - GC non	CL - 110
13	Terra - sp	Oxytetracylin HCl; Spiramycin; B. Complex	Gói Lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200g 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị THT, toi, CRD, vịt khẹt, các bệnh phổi do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin và spiramycin ở bê, lợn, GC	CL - 115
14	Povimix (ADE - Bcomplex)	Vitamin C; E; PP; K_3; B_1; B_2; B_6; khoáng vi lượng; Terramycin	Gói Lon	100; 200; 500; 1000g 100; 200g; 5; 10kg	Giúp heo con, heo thịt, gà vịt thịt, cút thịt tăng trọng nhanh, giảm bệnh tật	CL - 117

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
15	Ampixacillin 1.000	Ampicillin sodium Chlorxacillin	Lọ, chai	0,5; 1; 5; 10; 20; 50g	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, PTH, THT, dấu son, E.Coli, thương hàn, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt	CL - 124
16	Enromin 400	Enrofloxacin, vitamin A, C, K_3	Gói, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, tụ huyết trùng gà vịt, tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo	CL - 126
17	Ascarex - D	Piperazine dihydrochloride 53%	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị giun tròn GS - GC như: giun đũa, giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn, giun kết hạt, giun lươn	CL - 139
18	Ban nóng gia súc	Oxytetracycline; Paracetamol hay Analgin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn	CL - 141
19	AD Polyvix	Vitamin A; D; E; C; nhóm B; Lysin, Oxytetracyclin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Kích thích tiết sữa heo nái, ngăn ngừa suy dinh dưỡng, nhiễm trùng đường ruột	CL - 146
20	AD Vimin	Vitamin A; D; Lysin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Ngăn ngừa các bệnh nhiễm trùng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu	CL - 147
21	AD Poly	Vitamin A; D_3; E; B_1; Lysin; Oxytetracyclin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Kích thích tiết sữa cho heo nái, nhiễm trùng đường ruột, đường tiêu hóa	CL - 148

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
22	ADBcomplex	Vitamin A; D; C; B_1; B_2	Gói, lon	100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng các bệnh suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu	CL - 158
23	Tetra trứng GC	Vitamin A; D; E; Lysin; Meth; Oxytetracycline	Gói, lon	50; 100g; 200; 500g; 1; 5kg	Giúp GC mau lớn, ngừa bệnh tật, chống stress, tăng sản lượng trứng	CL - 160
24	A.T.P	Oxytetracyclin; Penicillin V; Analgin	Gói, lon	100g; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng và trị phân trắng, toi, thương hàn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu	CL - 163
25	Cefa - TD	Cefalexin, Tylan, vitamin C	Gói, lon	10; 30; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị và ngừa CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu	CL - 168
26	Colispira	Colistin; Spiramycin; Dexamethason	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg	Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bạch lỵ ở gà, CRD	CL - 170
27	Rigecoccin	Rigecoccin; Sulfacetamid	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg	Trị cầu trùng gà, vịt, thỏ, heo con, bê, nghé và các bệnh tiêu chảy, E.Coli ở GS - GC	CL - 172
28	Cảm cúm	Oxytetracycline; Analgin; Sulfadimidin; Vitamin B_1; C	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (ho, sổ mũi) ở GS - GC	CL - 198

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
29	Đa sinh tố vi lượng	Vitamin A; D; E; B_1; Khoáng vi lượng; Lysin; oxytetracyclin	Gói, lon	100; 150; 200; 500g 1; 5kg	Cung cấp vitamin và nguyên tố vi lượng, kích thích tiết sữa cho heo mẹ và heo con	CL - 200
30	Vitadan	Vitamin A; D_3; E; B_1; B_6; PP; C; khoáng vi lượng	Gói, lon	3; 5; 10; 50; 100 ; 500g; 1; 5kg	Kích thích sinh trưởng, ngừa các bệnh nhiễm trùng đường ruột, rối loạn trao đổi chất, thiếu máu ở GS - GC	CL - 206
31	Levamysol	Levamysol HCl	Gói	2; 3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Phòng và trị các loại giun đường hô hấp và đường ruột như: giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoăn,…	CL - 207
32	Ampicoli B	Ampicillin; Colistin; Vitamin B_1	Gói Lon	3; 5; 10; 20; 50; 100g 100g; 200g; 500; 1kg	Phòng và trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng	CL - 209
33	Tylo sulvit	Tylosin tartrate; Analgin; Sulfadimidin; VitaminC	Gói, lon	10; 20; 30; 50; 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg	Trị các bệnh do VK G-, G+, Mycoplasma, tiêu chảy, CRD	CL - 214
34	Glucose	Glucose	Gói, lon	100; 200g 500g; 1; 5kg	Trị mất nước như: viêm ruột, tiêu chảy, sốt ra nhiều mồ hôi, say nắng, suy nhược	CL - 219
35	Vitamin C	Vitamin C	Gói, lon	10; 20; 50; 100g	Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết, vận chuyển,…	CL - 220

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
36	Apra - Colis	Apramycin, Colistin, Vitamin C, K_3	Gói, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy viêm ruột, phân trắng, E.Coli, Salmonella, sưng mặt, phù mặt, phù ruột	CL - 222
37	Sulstrep	Sulfacetamid, Streptomycin	Gói, lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị tiêu chảy, ngừa và trị các bệnh CRD, thương hàn, phân trắng, toi, cầu trùng	CL - 232
38	Flume - K	Flumequin, vitamin C, K_3	Gói, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị PTH, THT, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung - âm đạo, các bệnh đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thũng	CL - 245
39	Stop - Gumboro	Vitamin A, D, E, PP, C, nhóm B, K, chất điện giải	Gói, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu, vượt qua bệnh gumboro	CL - 246
40	Enrocin	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo phó thương hàn, lỵ, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, tụ huyết trùng gà, vịt	CL - 253
41	Fluquin	Flumequin	Gói, hộp	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị PTH, THT, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm mũi truyền nhiễm	CL - 254
42	Cefadroxil	Cefadroxil	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi - phế quản, nhiễm trùng đường tiểu	CL - 255

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
43	Roximycin	Roxythromycin	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp ở GS - GC	CL - 257
44	CL - Tes	Tetracyclin HCl, Tylosin tartrat	Túi, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị viêm phổi gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin và Tylosin ở bê	CL - 262
45	CL - Neotesul	Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulfate	Túi, lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi có mủ ở bê, nghé. Nhiễm khuẩn đường ruột bò, heo, cừu. Viêm xoang mũi gà tây, CRD gà	CL - 264
46	CL - Doxy 20%	Doxycyline	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm	CL - 273
47	CL - Enro 50	Enrofloxacin	Gói	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn	CL - 274
48	Pencin	Penicillin procain	Lọ	4.10^6; 10^6; 6.10^5; 5.10^6; 10^7 .10^7 10^8UI	Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mủ, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn	CL - 22
49	Pen - Strep	Penicillin G kali; Streptomycin sulfate	Lọ	1tr UI peni, 1g Strepto; 2tr UI peni, 2g Strepto; 5tr UI peni, 5g Strepto; 10tr UIpeni, 10g Strept; 40tr UI peni, 40g Strep	Trị THT, viêm ruột tiêu chảy. Các bệnh viêm đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt thán, viêm loét hoại tử	CL - 23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
50	Penicillin G kali	Penicillin potasium	Lọ	10^6UI; 2.10^6 ; 5.10^6; 10^7; 5.10^7UI	Trị đóng dấu, nhiệt thán, ung khí thán, viêm vú, viêm tử cung, viêm nhiễm trùng	CL - 24
51	Ampicilline	Ampicillin sodium	Lọ	1g; 0,5g	Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son	CL - 52
52	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ	1; 5; 10; 25; 50g	Trị: tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp, sảy thai ở GS, THT, sổ mũi truyền nhiễm, CRD	CL - 65
53	Kanamycin	Kanamycin sulfate	Lọ	1; 5; 10; 25; 50g	Trị: đóng dấu, thương hàn, bệnh đường ruột do Proteus, E.Coli, nhiệt thán, bệnh đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da,…	CL - 86
54	Kampicin	Ampicillin sodium; Kanamycin sulfate	Lọ, chai	1; 2; 5; 10; 25; 50g	Nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu và sinh dục	CL - 204
55	Cataxim	Cefotaxim sodium	Lọ	0,5; 1; 2; 2; 10g	Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não	CL - 256
56	Bipeni - Strepto	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain	Lọ	1,125; 2,25; 4,5; 9; 22,5; 45; 90g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Dihydrostreptomycin và Penicillin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CL - 269

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
57	Estreptopeni-cilina	Dihydrostreptomycin, Penicilin G procaine	Lọ	20ml (2g); 50ml (5g); 100ml (10g); 300ml (30g) 400ml (40g); 500ml (50g)	Trị nhiễm trùng sinh dục, hô hấp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	CL - 272
58	Lincomycin 10%	Lincomycin HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị lỵ (Treponema hyodysenteriae) trên heo. Trị bệnh gây ra bởi Mycoplasma spp trên gia cầm	CL - 278
59	CL - Docoli	Doxycycline HCl Colistin sulfate	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	CL - 279
60	CL - Donecin	Doxycycline HCl Neomycin sulfate	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	CL - 280
61	CL - Dotyl	Doxycycline HCl Tylosin tartrate	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	CL - 281
62	CL - Doxgen	Doxycycline HCl Gentamycin sulfate	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	CL - 282
63	CL - Terramy-cine 500	Oxytetracycline HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Kháng sinh phổ rộng, chống lại vi khuẩn gram dương và gram âm	CL - 283
64	CL - Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	CL - 285

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

78. Công ty cổ phần SXKD vật tư và thuốc thú y (Vemedim)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Amoxi - 500 (Amoxi 50%WS, Amoxi 400WS)	Amoxicillin, Vitamin A, D_3	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu	CT - 1
2	Terramycin - 500	Oxytetracyclin, Vitamin A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính, viêm ruột - tiêu chảy, cầu trùng	CT - 3
3	AD_3E	Vit.A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT - 4
4	Terra - Egg	Oxytetracyclin, Vit.A, D_3, E, B_2, B_5, B_6, B_{12}, K, PP, H	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn	CT - 7
5	Cospi Complex	Colistin, Spiramycin, Vit.A, D_3, E, C, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Ngừa và trị viêm dạ dày - ruột của thú non, lỵ trực tràng ở gia cầm và thỏ	CT - 8
6	Spite - multivit	Spiramycin, Oxytetracyclin, Vit.B_1, B_6, B_2, PP, B_5	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các nhiễm trùng Gram (-) Gram (+)	CT - 9
7	Terra - Strepto	Oxytetracycline Streptomycine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi	CT - 11
8	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	Từ 0,5 đến 5 triệu đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung	CT - 15
9	Pen - Strep	Penicillin, Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu ở gia súc, gia cầm	CT - 16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
10	Neotetrasone	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) ở gia súc, gia cầm	CT - 17
11	Ampicillin	Ampicillin	Lọ, chai	Từ 0,5g đến 5g	Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	CT - 18
12	Ka - Ampi	Kanamycin, Ampicillin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị tiêu chảy, thương hàn, THT	CT - 19
13	Pen - Kana	Penicillin, Kanamycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thán	CT - 20
14	Streptomycin	Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy	CT - 21
15	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	1.000.000 IU	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT - 22
16	Vimexyson C.O.D	Thiamphenicol, Oxytetracyclin, Dexamethasone, Bromhexine	Chai, lọ ống	5 - 10 - 20 - 50 - 100ml 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung	CT - 24
17	Tylovet	Tylosin, Thiamphenicol, Prednisolone	Chai, lọ ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT - 25
18	Levavet	Levamisol	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi,…	CT - 26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
19	Sulfadiazin	Sulfadiazin	Chai, lọ ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT - 27
20	Vitamin C	Vitamin C	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Tăng sức đề kháng Phòng chống stress	CT - 32
21	Vitamin B_1	Vitamin B_1	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật	CT - 33
22	Vitamin B_6	Vitamin B_6	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn	CT - 34
23	Na - Campho	Natri camphosulfonate	Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trợ tim và hô hấp	CT - 35
24	Becozymvet	Vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B. Bệnh do thiếu vitamin nhóm B	CT - 36
25	Analgivet (Analgin)	Analgin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm	CT - 37
26	Gentamycin (từ 5% đến 50%)	Gentamycin	Chai, lọ ống	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	CT - 38
27	Vitamin B_{12}	Vitamin B_{12}	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Dùng trị suy nhược, thiếu máu	CT - 39

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
28	B. Complex (B. Complex Fortified)	Vitamin B_1, B_2, B_6 (B_5, B_{12}, PP, Inositol)	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500m; 1 lít, 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa	CT - 40
29	Sulfadiazine 20%	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT - 43
30	Vime - Sone	Thiamphenicol, Prednisolone Oxytetracyclin, Lidocain	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT - 46
31	Vimethicol	Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung	CT - 47
32	Lincocin	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng vi khuẩn G(+) và các vi khuẩn kỵ khí	CT - 48
33	Levavet	Levamisol	Ống	2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn	CT - 49
34	Strychnal B_1	Strychnine, Vitamin B_1	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml	Suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt	CT - 50
35	Septivet	Urotropin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml	Lợi tiểu	CT - 51
36	Eryvit	Erythromycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa	CT - 52
37	Ery - Tetrasone	Erythromycin, Oxytetracyclin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa, sinh dục	CT - 54

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
38	Terravet	Oxytetracyclin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục	CT - 55
39	Levavet	Levamisol	Gói, hộp	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g	Trị nội ký sinh trùng: giun đũa, giun lươn, giun phổi	CT - 58
40	AD_3E	Vitamin.A, D_3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT - 64
41	Vimeperos	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, A.Folic, H, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung Vitamin ADE, vit nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược	CT - 65
42	Terra - Colivet	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, K, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chủng ngừa,…	CT - 66
43	Neodox	Neomycin, Doxycycline	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT - 68
44	Ery từ 5% đến 50%	Erythromycin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa	CT - 70
45	Embavit No.1	Vitamin. A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_{12}, B_5, H, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT - 72
46	Embavit No.2	Vit.A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, A.Folic, PP, Cholin,	Gói, hộp	200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho gà đẻ, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT - 73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
		Fe, Zn, Mn, Cu, Co, KI, Se, Ca Methionin, Oxytetracyclin				
47	Embavit No.5	Vit.A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho heo thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT - 76
48	Vemevit No.9 (Vemevit No.9.100)	Vit.A, D_3, E, K, B_1, B_2, B_6, H, B_{12}, B_5, A.Folic, PP, C, Cholin, Inositol, Fe, Zn, Ca, Mn, Cu, Co, KI, Methionin, Lysine, Sulfamethoxazol	Gói, hộp	200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng,...	CT - 80
49	Neodox Fort	Neomycin, Doxycyclin Inositol, Methionin, Lysine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT - 85
50	Vimequine (Vimequyl) (từ 5% đến 50%)	Flumequin	Gói, hộp bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị các nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn G(-)	CT - 86
51	Colidox	Colistin, Doxycyclin	Chai, lọ	Từ 0,5g đến 50g	Trị tụ huyết trùng	CT - 88

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
52	Peni - Potassium	Penicillin potassium	Chai, lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 46 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung	CT - 89
53	Strepto - Pen	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT - 90
54	Estreptopenicina Aviar	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g; 56,8g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT - 91
55	Pentomycin	Streptomycin, Penicillin	Lọ	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, đường hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT - 92
56	Penicillin	Penicillin	Lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán; tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT - 93
57	Erytialin	Erythromycin, Tiamulin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn heo, CRD gia cầm	CT - 94
58	Vimeroson	Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dexa	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT - 95
59	B Complex ADE	Vit.A, D_3, E, PP, B_1, B_6, B_2	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức	CT - 97
60	Sinh lý ngọt (Glucose 5%)	Glucose	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung glucose, trợ sức	CT - 98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
61	Nước cất	Nước cất	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Pha các loại thuốc tiêm	CT - 100
62	Hydrovit for Egg (Hydrosol AD_3E)	Vit.A, D_3, E	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Tăng sản lượng trứng, kéo dài giai đoạn đẻ trứng	CT - 104
63	Vime - flutin (Vimequyl)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-)	CT - 105
64	Urotropin	Urotropin	Ống	5; 10; 50; 100ml	Lợi tiểu	CT - 106
65	Ampicol	Colistin, Ampicillin, Vit.A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_5, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	CT - 110
66	Vimelivit	Tiamulin, Vit.A, D_3, E, B_1, B_6, B_2, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress	CT - 113
67	Doxycolivit	Doxycyclin, Colistin Vit.A, D_3, E, B_1, B_6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng, và các bệnh đường tiêu hóa khác	CT - 114
68	Norflox 5% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+), Gr(-)	CT - 118
69	Norflox 20% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 5; 10ml	Trị các chứng nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT - 119
70	Cotialin	Colistin, Tiamulin	Lọ	1g đến 5g	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa cho gia súc gia cầm	CT - 120
71	Norflox Plus Vitamin	Norfloxacin, Vitamin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng Gr(+), Gr(-): bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT - 122

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
72	Vimequin Concentrate 50%	Flumequine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng Gr (-)	CT - 123
73	Vimenro (Solvacough 10% - 20%)	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm	CT - 125
74	Ampicol	Ampicillin, Colistin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa	CT - 126
75	Amoxi 15% - 20% LA	Amoxicillin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu	CT - 128
76	Paravet	Paracetamol	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt	CT - 129
77	Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus)	Tylosin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt	CT - 130
78	Tylosin 5%	Tylosin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt	CT - 131
79	Vimetryl 5% Inj (Anti - Srtess 5%, Carbinol 50, Solvacough Inj)	Enrofloxacin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm	CT - 133
80	Vimenro	Enrofloxacin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn gia súc gia cầm	CT - 134

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
81	Depancy	Glucose, B_5, B_{12}	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con, suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa	CT - 135
82	Norflox 10% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), THT, thương hàn	CT - 137
83	Vitaral	Vit.A, D_3, E, K, B_2, B_6, B_{12}, B_5	Chai, lọ, can	20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500ml - 1 - 5 - 10 - 20 - 25 lít	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa tốt	CT - 139
84	Spectin	Spectinomycin	Chai, lọ, Ống	5 - 10; 20; 50; 60; 90; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l;	Phòng và trị tiêu chảy heo con	CT - 140
85	Tylo VMD	Tylosine, Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT - 142
86	Sulfazin 50 (Sulfadiazin)	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục	CT - 144
87	Vimequin 3% (Vimequyl 3%)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-)	CT - 145
88	Vimequin 10% (Vimequyl 10%)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-)	CT - 146
89	Dexa - VMD	Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress	CT - 148
90	Poly AD (AD_3E Vitamin)	Vitamin A, D_3, E	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin A, D, E	CT - 149

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
91	BiotinH AD	Vitamin A, D_3, H, Zn	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 6; 10kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kẽm, loét da, long móng	CT - 150
92	Babevit	Vitamin B_1, B_6, B_{12}	Chai, lọ, Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B	CT - 152
93	Tiamulin (Vimemulin 100)	Tiamulin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp	CT - 153
94	Septryl 240	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT - 154
95	Vimelinspec	Lincomycin, Spectinomycin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT - 160
96	Penicillin G Potassium	Penicillin potassium	Chai, lọ	5.000.000 UI	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT - 163
97	Vime C Electrolytes	Vitamin C, chất điện giải	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 6; 10kg	Chống stress, bổ sung chất điện giải	CT - 166
98	Spectylo	Spectinomycin, Tylosin, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT - 168
99	Ticotin	Colistin, Tiamulin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa	CT - 173
100	Tycofer	Tylosin, Colistin, Iron Dextran	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Đặc trị tiêu chảy ở heo con, phòng thiếu sắt ở heo con	CT - 174

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
101	Tylogen	Tylosin, Gentamycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết	CT - 176
102	Kanamycin (Từ 5% đến 20%)	Kanamycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán	CT - 177
103	Lincocin 5 (5 - 10%)	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+)	CT - 178
104	Atropin	Atropin sulfate	Chai, lọ Ống	2 - 5 - 10 - 20 - 50 - 100ml 2; 5; 10ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	CT - 180
105	Vimectin	Ivermectin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng	CT - 185
106	Prozil	Chlorpromazin, Lidocain	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau	CT - 186
107	Kamoxin	Kanamycin, Amoxicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi	CT - 188
108	Speclin	Spectinomycin, Licomycin, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT - 189
109	Kana - 50	Kanamycin	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán	CT - 193

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
110	Goody - ST	Sulfa - chloropyridazin Trimethoprim	Gói, hộp Bao, xô	5; 10; 20; 25; 50; 73; 100; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT - 194
111	Vemevit Electrolyte (Vemelyte - VM - Lyte)	Vit.A, D_3, E, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP, H, K, A.Folic, Cholin, Methionin, chất điện giải	Gói, hộp Bao, xô, thùng	10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải	CT - 196
112	Vime - Cepcin Fort	Cephalexin, Colistin Vit.A, D_3, E, B_1, B_6, C	Gói, hộp	5 - 10 - 20 - 25 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1kg	Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT	CT - 199
113	Vime - Canlamin	B_{12}, Gluconate Calcium+	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung vitamin B_{12}, chống mất máu, co giật, bại liệt sau khi sinh	CT - 201
114	Vimecox	Sulfaquinoxaline Trimethoprim, Vit., Dexa	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị cầu trùng	CT - 202
115	Vime - Pikacin	Spiramycin, Kanamycin Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Viêm hô hấp mãn tính, viêm khớp gây bại liệt	CT - 203
116	Vime C - 1000	Vitamin C	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 3; 4; 5 lít	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT - 207
117	Vimetatin 56	Nystatin	Gói, hộp Bao, xô	10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 2 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị nấm đường tiêu hóa	CT - 208

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
118	Trimesul 480s (Trimesul 480s)	Sulfadiazin, Trimethoprim	Chai, can	10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500ml - 1 - 5 - 10 - 15 - 20 - 25 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT - 209
119	Vime - C 120	Vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT - 211
120	Vitamin B Complex	Vit.B_1, B_2, B_6, B_5, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin nhóm B	CT - 212
121	Vime - Apracin	Apramycin, vitamin A, B_1, B_6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT - 214
122	Vime - ABC	Analgin, vitamin B_1, B_2, B_6, C	Chai, lọ, ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng	CT - 215
123	Vime - amino	Vitamin, acid amin	Gói, hộp Bao, xô	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và các acid amin thiết yếu	CT - 216
124	O.T.C	Oxytetracyclin	Chai, lọ	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp và đường tiết niệu	CT - 218
125	Vimedox	Doxycyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp	CT - 222
126	Vime - Tobra	Tobramycine, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tiết niệu	CT - 225
127	Vime - Senic E - H	Vit E, Sodium selenite, Vit H	Gói, hộp Xô, thùng	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng sản lượng sữa	CT - 227
128	Vime - C.O.S	Colistin, Spiramycin, Bromhexin	Chai, lọ Ống	5 - 10 - 20 - 50 - 100 5; 10ml	Điều trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang	CT - 234

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
129	Vime - Spito	Spiramycin, Streptomycin, Dexamethasone, Lidocain	Chai, lọ Ống	5 - 10 - 20 - 50 - 100 5; 10ml	Điều trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh lepto	CT - 235
130	Vimelyte	Vitamin A, D, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotinic acid, panothenic acid, potassium chloride, sodium chloride, Mn, Cu, Zn, lysine, Methionin	Gói, hộp Bao, xô, thùng	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và các chất điện giải	CT - 238
131	Vimefloro F.D.P	Florfenicol, Doxycyclin, Lidocain, Prednisolone	Chai, lọ Ống	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 120 - 200 - 250 - 500ml - 1 - 2 - 3 - 4 - 5l	Trị thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh đường tiêu hóa	CT - 241
132	Vimespiro F.S.P	Florfenicol, Spiramycin, Lidocain, Prednisolone	Chai, ống	5 - 10 - 20 - 50 - 100ml; 5; 10ml	Trị các bệnh đường hô hấp	CT - 242
133	Vime - Xalin	Sulfaquinoxalin, Vitamin K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị cầu trùng	CT - 244
134	Vime - ONO	Bithinol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị sán lá gan trâu bò	CT - 249
135	Vime - Florcol	Florfenicol	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị viêm hô hấp trâu bò	CT - 251

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
136	Florvet 100	Florfenicol	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100ml 5; 10ml	Trị viêm hô hấp trâu bò và các gia súc khác	CT - 252
137	Vimogen	Amoxicillin trihydrate Gentamycin sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vú, viêm tử cung	CT - 254
138	Vicox toltra	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml, 1 lít	Trị cầu trùng gia cầm	CT - 255
139	Glucose KC	Vitamin K, C, K+, Na+, Cl -, HCO_3 -, PO_4	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm	CT - 256
140	KC - Calcium	Vitamin K, C, Calci - gluconate	Gói, lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg, 500g	Chống mất máu, hạ calci huyết	CT - 257
141	Vimenro 200	Enrofloxacin	Chai	10ml, 20ml, 50ml, 60ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị CRD gia cầm, viêm phổi, THT, tiêu chảy do E.coli	CT - 258
142	Vime - Fasci	Rafoxanide	Ống Chai	2ml, 5ml 10; 20; 50; 60; 100; 250ml	Trị sán lá gan trâu bò, và các bệnh nội ký sinh trùng khác	CT - 259
143	Vime - Dazol	Benzimidazol	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị sán dây, giun tròn, giun tóc, giun kết hạt, giun xoăn	CT - 260
144	Coligen	Colistin sulfate, Gentamycin	Gói, hộp Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp	CT - 261
145	Diflocin 50	Difloxacin HCl	Ống, chai Lọ	2; 5ml, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng trị viêm phổi, tiêu chảy, phân trắng, phân nâu, nhiễm trùng tiết niệu	CT - 266

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
146	Vime - Licam	Ampicillin sodium, Licomycin HCl	Gói Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp	CT - 267
147	Kitalin	Kanamycin base, Licomycin HCl	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp	CT - 271
148	Vimekicin	Kitasamycin, Cyclopolypeptic	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	CT - 272
149	Marbovitryl 250	Marbofloxacin, Phenylcarbinol, Disodium ethylenediamine tetra acetate	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung	CT - 273
150	Trybabe	Dimiazene aceturate	Chai, lọ	1,3; 2,6; 3,9; 5,2; 6,5; 7,8; 9,1; 10,4; 11,7; 13g;	Trị KST đường máu: tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng, …	CT - 277
151	Vimekat	1 - (n - butylamino - 1 - methylethyl phosphonous acid, cyanocobalamine	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	CT - 278
152	Lindocain	Lindocain	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ)	CT - 279
153	Vitamin K	Vitamin K	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết	CT - 280
154	Vime - Liptyl	Eucalyptol, Laurel camphor, Phenyl hydroxide	Ống Chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp	CT - 281

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
155	Vimekat plus	(1 - n - Butylamino - 1 - methyl) ethylphosphonic acid, vitamin A, D, E, C, PP, B_1, B_2, B_5, B_6, B_1B_2, K, H, Choline, Lysine, Methionine	Ống Chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5 lít	Tăng quá trình trao đổi chất, tăng khả năng tiêu hóa, giúp thú phục hồi sau khi bệnh, tăng sức đề kháng, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin	CT - 282
156	Vimelac	Lipid, Lysine, Threonin, Calcium, Phospho, Methionin, Cystein, Trytopan	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy ở lợn (lợn con)	CT - 287
157	Pro - milk	Lysin, Methionin, Vitamin E, Cholin chloride, Kalcium, Magnesium, Canxi, Phospho	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT - 289
158	Vime - Đạm sữa	Lipid, Phospho, Calcium, Lysin, Methionin, Cholin, Trytophane, Threonin, Cystein, Vitamin E	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT - 290
159	Ketovet	Ketoprofen	Chai, lọ Ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l; 2, 5, 10ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	CT - 291
160	Ampitryl 50	Sulfamethoxypyrida-zine	Ống, chai Lọ	2; 5, 10; 20; 50; 100; 120ml; 250; 500ml	Trị tiêu chảy phân trắng ở lợn con, THT, CRD, viêm phổi, xương mũi; viêm vú, tử cung; khớp, móng	CT - 292

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
161	Vimetryl® 100	Enrofloxacin, L - arginin.	Ống Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500ml	Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi. Tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA	CT - 295
162	Penstrep	Penicillin G *procaine Dihydro streptomicine	Chai, lọ	5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị viêm khớp, viêm móng, vú, viêm âm đạo, viêm tử cung; tụ huyết trùng, đóng dấu, ung khí thán, lepto	CT - 296
163	Aminovit	Thiamin, Riboflavin, D - panthenol, Nicotinamide, L - leusine, L - lysine, glutamic acide, L - valine, phenylalamin, isoleusine, methionin, tryptophan, Ca++	Chai/lọ, Ống	5; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500ml 2; 5ml	Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ói mửa, tiêu chảy	CT - 297
164	Ampiseptryl (Bột)	Ampicillin Sulfamethoxazol	Gói Xô	3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con; THT, PTH, CRD; viêm vú, tử cung, khớp	CT - 2
165	Trimesul 24%	Trimethoprim Sulfamethoxazol; Methionin	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh phân trắng lợn con; thương hàn, THT, CRD; các bệnh nhiễm trùng	CT - 29
166	Ampiseptryl (Dung dịch)	Ampicillin Sulfamethoxypyridazine; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, đóng dấu, THT, phân trắng; viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé. Trị THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm	CT - 30

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
167	Lincoseptryl	Lincomycin Sulfamethoxazol; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, suyễn, sảy thai truyền nhiễm; viêm ruột, vú, tử cung, phổi cho trâu bò, lợn, dê cừu. Trị CRD, THT, viêm khớp, xoang mũi cho gà, vịt, ngan	CT - 31
168	Erlicovet	Lincomycin, Erythromycin, Vitamin B_2, B_5, Folic acid	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT - 57
169	Flugent 5+5	Gentamycin Lincomycin	Ống, chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra	CT - 136
170	Septryl - 120	Trimethoprim Sulfamethoxazol	Ống, chai Lọ	2ml; 5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, CRD, tiêu chảy phân trắng; viêm phổi, xoang mũi	CT - 143
171	Tylenro 5+5	Tylosin Tobramycin	Ống, chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh THT, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hóa	CT - 155
172	Genroflox	Gentamycin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh tiêu chảy do E.coli cho lợn. Trị thương hàn, bạch lỵ cho gia cầm	CT - 156
173	ETS	Tylosin Spectinomycin, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, C	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa cho gia cầm. Trị THT; viêm phổi, phế quản; nhiễm trùng máu; ho, khó thở cho trâu bò, lợn	CT - 157

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
174	Tylenro 5+5	Tylosin Apramycin; Vit B_1, B_6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp gia cầm: CRD, viêm khí quản, khẹt; suyễn lợn	CT - 159
175	Kampico	Kanamycin Ampicillin	Chai/lọ	3; 6; 9; 12g	Trị THT, phó thương hàn, CRD; tiêu chảy do E.coli; viêm đường hô hấp	CT - 162
176	Olavit	Oxytetracyclin Neomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Đặc trị tiêu chảy cho lợn con, nâng cao đề kháng cho gà, vịt, lợn	CT - 165
177	Coli - Norgent	Colistin Gentamycin sulfate	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày, ruột ở gia súc; bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm	CT - 167
178	Erco - Sulfa	Erythromycin Colistin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị phân trắng, phân xanh; viêm khí quản ở gia cầm. Trị THT, thương hàn, viêm ruột - dạ dày ở gia súc	CT - 169
179	Colenro	Colistin Dexamethasone	Ống, chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp, vú; THT, phó thương hàn, E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm	CT - 170
180	Colinorcin	Lincomycin Colistin sulfate	Ống, chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, E.coli, tiêu chảy do viêm dạ dày - ruột. Trị viêm vú, khớp, âm đạo, tử cung	CT - 172
181	Genta - Colenro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone	Ống, chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, bệnh phân xanh, viêm xoang mũi mãn, THT, thương hàn	CT - 184

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
182	Norgent 300	Tylosin; Gentamycin; Dexamethasone	Ống chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm phổi, phế quản ở gia cầm; viêm dạ dày, ruột, THT, phó thương hàn, suyễn ở lợn	CT - 190
183	Anti - CCRD (Dung dịch)	Enrofloxacin Dexamethasone, Bromhexin	Chai/lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250ml; 500ml; 1 lít; 5 lít;	Trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, bệnh khẹc vịt, E.coli, THT, thương hàn ở gà, vịt, lợn	CT - 197
184	Genta - Colenro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone; Vit B_1; B_6; PP	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, viêm ruột, bệnh phân xanh - phân trắng ở gia cầm. Trị thương hàn, THT, E.coli viêm âm đạo - tử cung ở gia súc	CT - 198
185	Trimesul	Sulfadimidin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, THT, thương hàn, E.coli, bạch lỵ cho gà, vịt; trị THT, thương hàn, E.coli, viêm phổi, phế quản, ỉa chảy cho lợn	CT - 200
186	Vime - Gavit	Tylosin; Colistin, Vit A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, PP, K	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lỵ cho gia cầm	CT - 204
187	Anti - CCRD (Dạng bột)	Enrofloxacin; Dexamethasone; Bromhexin	Gói, xô	5; 10; 20; 0; 00; 200; 500g; 1; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, THT, E.coli	CT - 210
188	Vime - S.E.C	Apramycin Sulfachloropyridazin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng chướng bụng, đầy hơi, viêm ruột ở gia súc, phân trắng lợn con. Trị THT, thương hàn, E.coli, phân trắng - phân xanh ở gia cầm	CT - 219

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
189	Vime - C.T.C	Neomycin Sulfachloropyridazin; Atropin sulphat	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị đóng dấu lợn, THT, chướng bụng, phân trắng cho gia súc. Trị THT, thương hàn, phân trắng - phân xanh, phù đầu cho gia cầm và thỏ	CT - 220
190	C.R.D plus	Lincomycin Spectinomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, phế quản, xoang; các bệnh ghép với Mycoplasma gây tiêu chảy, phù đầu	CT - 221
191	Vime - Coam	Colistin Ampicillin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị phó thương hàn; viêm ruột, khớp, móng; phù đầu cho gia súc. Trị thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, E.coli, viêm xoang mũi cho gia cầm	CT - 228
192	Vime - Cicep for exp	Oxytetracyclin Cephalexin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn ở gia cầm. Trị nhiệt thán, THT, thương hàn; viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu cho trâu, bò, lợn	CT - 231
193	Vime - S.O.C	Spiramycin Colistin	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị E.coli, PTH, bạch lỵ; viêm ruột, âm đạo, tử cung, vú; viêm đường tiết niệu; ỉa chảy	CT - 232
194	Vime - Coof	Kitasamycin; Colistin; Bromhexin; Lidocain	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, cúm, suyễn lợn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa; bệnh phân trắng - phân xanh, thương hàn, E.coli	CT - 233

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
195	Vime - Ratin	Spiramycine Gentamycin; Dexa	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp; thương hàn, THT, CRD, phân trắng - phân xanh ở gia cầm. Trị PTH, THT, viêm phổi, vú, tử cung ở gia súc; suyễn lợn	CT - 236
196	Vime - Kaneco	Kanamycine Neomycine	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, PTH, bệnh do E.coli; viêm phổi, đường tiết niệu, tử cung	CT - 237
197	Enrosul	Sulfamethoxazole Trimethoprim; L - Arginin	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị PTH, THT, viêm đường hô hấp, dạ dày - ruột, bệnh do E.coli cho gia súc; Trị bạch lỵ, THT, thương hàn, phân xanh, viêm phổi cho gia cầm	CT - 253
198	Vime - Dilog	Difloxacin; Vit A, D, E, B_1, B_2, B_6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, khí quản, khớp, THT, ỉa chảy do E.coli, Salmonella. Nâng cao sức đề kháng	CT - 263
199	Dilapat	Apramycin Atropin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con, nhiễm độc máu do E.coli, bạch lỵ, nhiễm khuẩn do Salmonella	CT - 264
200	Dilog	Difloxacin Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm khuẩn đường ruột, bệnh thương hàn, THT; viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mặt	CT - 265
201	Vime - CIPAM	Ampicillin Gentamycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị THT, thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, bệnh do E.coli, viêm xoang cho gia súc. Trị PTH, phù đầu do E.coli, viêm ruột, khớp, móng cho gia súc	CT - 268

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
202	Cephaflox	Cephalexin	Chai/lọ	2; 2,5; 5g	Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày - ruột; bệnh THT ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu ở gia cầm	CT - 269
203	Difcotin	Difloxacin Dexamethasone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, phân trắng, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục cho gia súc. Trị viêm ruột, xoang mũi, phân xanh, bạch lỵ, THT, thương hàn cho gia cầm	CT - 270
204	Vimesen	D - Alpha tocopherol, Sodium selenic	Ống, lọ	2; 5,5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các rối loạn do thiếu Vitamin E và Selenium, giảm tỷ lệ mắc bệnh MMA, tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, nghé, cừu	CT - 298
205	Goliver	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_5, B_{12}, PP, Sorbitol, Arginine, Methionin, Cystein	Ống, lọ	2; 5, 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT - 299
206	Tobra - Tylo	Tobramycin, Tylosin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA, trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT - 300
207	Kamoxin - F	Kanamycin, Amoxicillin, Vitamin K_3	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT - 304

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
208	Vimerocin	Enrofloxacin, Vitamin C, Sorbitol	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT - 305
209	Vime - Cicep	Cephalexin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT - 306
210	Vime N.333	Norfloxacine, Vitamin C	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT - 307
211	V - 200	Flumequin, Methionin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT - 308
212	Amicin	Amikacin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo	CT - 309
213	Rifery	Erythromycin, Rifampicin, L - Ascorbate - 2 - polyphosphate, D - α - tocopherol, Selenium	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan	CT - 310
214	Vime - Frondog	Trifluoromethylsulfin-ylpyrazole	Ống, chai, can	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	CT - 311
215	Ceptifi Suspen	Ceftiofur, Phenylcarbinol, Butylated hydroxytoluene	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	CT - 312

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
216	Aralis	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, Atropine	Chai	5; 10; 20; 50; 60; 90; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, chó, mèo	CT - 313
217	Tiamulin	Tiamulin HF, Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, K_3	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngan	CT - 314
218	Vimetyl fort	Tylosin tartrate, Sulfadiazine	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo	CT - 315
219	Diclofen	Diclofenac sodium	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm, giảm đau, giảm sốt, chứng đau bụng, co thắt cơ, kết hợp trong điều trị nhiễm khuẩn sốt cao trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	CT - 316
220	Vimectin	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	CT - 317
221	Cloprostenol	Cloprostenol, Metacresol	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ẩn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	CT - 318
222	Tylofos	Tylosin tartrate, Fosfomycin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Fosfomycin gây ra trên gà	CT - 319

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
223	Norgencin	Norfloxacin, Atropin	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, THT, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT - 320
224	Vimecox (SPE_3)	Sulfachloropyrazine, Diaveridin, Vitamin K	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, TH, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan	CT - 321
225	Genta - Tylo	Gentamycin, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm	CT - 322
226	Vimegenco	Gentamycin, Colistin sulfate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm	CT - 323
227	Doxery	Doxycyclin, Erythromycin, Vitamin K	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT - 324
228	Prozil fort	Acepromazine maleate, Atropin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gà, vịt	CT - 325
229	Doxyt	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	CT - 326

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
230	Genta - Tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexamethasone	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt	CT - 327
231	Vimax	Praziquantel	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm	CT - 330
232	Parasitol	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	CT - 331
233	Parasitol Concentrated	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	CT - 332
234	Ferlogen	Tylosin, Gentamycin, Iron	Ống Chai/lọ	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi	CT - 335
235	Vicox toltra suspension	Toltrazuril	Lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé	CT - 336
236	Colamp	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin	CT - 337
237	Vimelinspec	Lincomycin (HCl), Spectinomycin sulfate	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra	CT - 338

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
238	Doxycin	Gentamycin (sulfate), Doxycyclin (hyclate)	Gói/hộp Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	CT - 339
239	Vimectin 100	Ivermectin	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu	CT - 340
240	Amogen	Gentamycin (sulfate), Amoxycillin (trihydrate)	Ống, chai/lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CT - 341
241	Florfen 300	Florfenicol	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT - 342
242	Amoco	Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulfate	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, heo	CT - 343
243	Vime - Phosphan	Toldimfos sodium	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa phospho	CT - 344
244	Tilmo - Vime 250	Tilmicosin (phosphate)	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị bệnh đường hô hấp do một số vi khuẩn gây ra trên bê, nghé, heo, gà	CT - 345
245	Tilmo - Vime 300	Tilmicosin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu	CT - 347
246	Tulavitryl	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT - 346
247	Tilmo - vime	Tilmicosin	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn sau cai sữa	CT - 348

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
248	Marbovitryl 100	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra, trên trâu, bò, heo	CT - 349
249	Bromhexine	Bromhexine	Túi, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	CT - 350
250	Colistin	Colistin sulfat	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	CT - 351
251	Vime - Lyte IV	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, Nicotinamide, Dexpanthenol, Cancium Chloride hexahydrate, Magnesium Sulphate heptahydrate, Potassium Chloride, L - Arginine Hydrochloride, L - Cysteine Hydrochloride monohydrate, Sodium glutamate monohydrate, L - Histidine Hydrochloride monohydrate,	Chai	250ml, 500ml, 1lít	Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể gia súc bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	CT - 357

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
		L - Isoleusine, L - Leusine, L - Lysine Hydrochloride, L - Methionine, DL - Tryptophane DL - Phenylalanine, L - Threonine, DL - Valine				
252	Albendazole 2,5%	Albendazole	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu	CT - 352
253	Diclacox	Diclazuril	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây	CT - 353
254	Vilazuril (Diclacox)	Diclazuril	Chai, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé	CT - 354
255	Bromhexine	Bromhexine HCl	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT - 355
256	Ketovet 100	Ketoprofen	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, heo	CT - 356
257	Albendazole	Albendazole	Chai, can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Trị giun dạ dày, ruột, phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu	CT - 358

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
258	Ceptifi	Ceftiofur sodium	Chai	1; 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó. Khống chế tỷ lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi do vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur gây ra	CT - 359
259	Furovet	Furosemide	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị chứng phù nề có liên quan đến bệnh tim và phù cấp tính ở mô không do viêm trên chó, mèo, ngựa; chứng phù sinh lý ở tuyến vú trên trâu bò mang thai	CT - 360
260	Tonavet	Tolfenamic acid	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tác dụng kháng viêm, hạ sốt, giảm đau. Dùng kết hợp trong điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm đường hô hấp ở trâu, bò, heo	CT - 361
261	Foxxin 500	Fosfomycin	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với fosfomycin gây ra trên gia cầm, lợn	CT - 362
262	Tylosin 1000	Tylosin tartrate	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm phổi, kiết lỵ, tiêu chảy trên trâu bò, lợn, gia cầm	CT - 363
263	Vime - Florcol 400	Florphenicol	Bao, gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	CT - 364
264	Preso	Prednisolone acetate I.P	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kháng viêm	CT - 365

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
265	Coxin	Colistin sulfate Spectinomycin base	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên heo con, bê, nghé, dê non, cừu con	CT - 366
266	Danotryl	Danofloxacin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn	CT - 367
267	Fer complex	Iron (dextran iron), Cobalt (gluconate), Copper (gluconate), Vitamin B_{12}	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phục hồi sức khỏe cho gia súc còi cọc, xù lông, nhiễm ký sinh trùng. Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo, trâu, bò, dê, cừu	CT - 368
268	Trilacin	Levamisole HCl, Triclabendazole	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml;	Trị giun tròn, giun phổi và giun tim, sán dây, sán lá ruột trên gia súc, gia cầm	CT - 369
269	Tonavet fort	Tolfenamic acid	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	CT - 370
270	Ceptiket	Ceftiofur, Ketoprofen	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo	CT - 371
271	Fronil Spot	Fipronil	Tuýp, chai	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị ve, bọ chét cho chó, mèo	CT - 372
272	Vimectin pour on	Ivermectin	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị ve, bọ chét, mạt cho chó, mèo, gia cầm	CT - 373
273	Loxic for dog	Meloxicam	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, điều trị hỗ trợ trong viêm nhiễm, phẫu thuật	CT - 374

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
274	Vime - Apracin	Apramycin	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé	CT - 375
275	Loxic inject	Meloxicam	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo	CT - 376

79. Công ty TNHH thuốc thú y Cần Thơ (Veterco)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Ampi Cotrim Oral	Ampicycline, Sulfamethoxazole	Gói, lon, chai	5 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và bệnh đường ruột	CT(TH) - 5
2	Coli Ampi	Ampicycline, Colistin	Gói, hộp, chai	5 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và thương hàn	CT(TH) - 6
3	Enroflox Vetero	Enrofloxacin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh hô hấp	CT(TH) - 7
4	Sulstrep	Streptomycin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH) - 11
5	Terramycin 500	Oxytetracycline	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị tiêu chảy, thương hàn	CT(TH) - 15
6	Erytracin - C	Erythomycin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và CRD	CT(TH) - 16
7	Colistin - Terra	Colistin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5 - 8 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn	CT(TH) - 17
8	ADE BC Complex	Vitamin A, D_3, E, B_1, C	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm	CT(TH) - 19
9	Tiomycin Complex - A	Tiamutillin Sulfamethoxazol	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và đường hô hấp	CT(TH) - 20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
10	Rigecoccin - Sul	Rigecoccin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh cầu trùng	CT(TH) - 21
11	Ampi Cotrim	Ampicilline Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn	CT(TH) - 22
12	Anti - Stress	Oxytetracycline Analgin, Vitamin C	Gói, hộp hộp	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 500g	Giảm đau, chống những thay đổi thời tiết	CT(TH) - 24
13	Strepto terra	Streptomycin Oxytetracycline	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH) - 33
14	Neo - cotrime	Neomycin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn	CT(TH) - 34
15	Ampi Coli	Colistin, Ampicycline	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn	CT(TH) - 35
16	Trị bệnh khẹc mũi vịt	Tylosin Erythromycin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Trị bệnh khẹc mũi vịt con	CT(TH) - 37
17	Strepto terramycin	Streptomycin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường ruột và tiêu chảy	CT(TH) - 39
18	Coli - SP	Colistin, Spiramycin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn	CT(TH) - 46
19	T.T.S	Tylosin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp	CT(TH) - 47
20	Tylan Septotryl	Tylosin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp	CT(TH) - 48
21	Cảm cúm	Oxytetracycline Paracetamol	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh cảm cúm và các bệnh do thay đổi thời tiết	CT(TH) - 49
22	Norflox Oral10%	Norfoxacin	Gói, hộp	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	CT(TH) - 58

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
23	Animilk	Lactose, Protein Vitamin A, D_3, E	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm	CT(TH) - 61
24	Cảm cúm	Paracetamol Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Giảm đau, hạ nhiệt	CT(TH) - 67
25	Vịt khẹc	Tylosin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Trị bệnh khẹc mũi ở vịt	CT(TH) - 69
26	Tiomycin Complex - B	Tiamutilin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH) - 70
27	Tiomycin Complex - C	Tiamutilin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH) - 71
28	Coli SP	Colistin, Spiramycin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn	CT(TH) - 72
29	Terramycin 500	Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	CT(TH) - 73
30	Tetramisol	Levamisol	Gói, hộp, chai	2 - 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 500g	Sổ lải cho gia súc và gia cầm	CT(TH) - 84
31	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Tăng lực, bổ sung vitamin C cho gia súc và gia cầm	CT(TH) - 86
32	Analgin - Veterco	Analgin	Gói, hộp, chai	5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g	Giảm đau, hạ nhiệt	CT(TH) - 88
33	Terra egg	Oxytetracyclin Vitamin A, D_3, E	Gói, hộp, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Bổ sung vitamin cho gia cầm đẻ trứng	CT(TH) - 100
34	Bromhexine Veterco	Bromhexine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm đường hô hấp	CT(TH) - 104
35	Cephalexin Veterco	Cephalexin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu	CT(TH) - 105

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
36	Doxycycline Veterco	Doxycycline	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm xoang, sưng mắt, sinh dục, đường niệu	CT(TH) - 107
37	Thiamphenicol Veterco	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Trị THT, thương hàn, tiêu chảy viêm ruột, tiêu chảy do E.coli	CT(TH) - 109
38	Spectimomycin Veterco	Spectimomycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Trị viêm đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm xoang mũi, viêm phổi	CT(TH) - 110
39	Trị cầu trùng	Sulphachlorpyrida-zine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị bệnh cầu trùng	CT(TH) - 111
40	Thuốc tăng trọng - giải độc	Sorbitol, Methyomin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Giải độc gan, giúp tăng cường tiêu hóa, phòng đầy hơi, đầy bụng	CT(TH) - 115
41	Coli - Amox	Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrat	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn	CT(TH) - 116
42	Coli - TMP	Trimethoprim, Colistin sulphate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Trị viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Colistin	CT(TH) - 117
43	Stop - CRD	Spiramycin, Oxytetracyclin HCl	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT(TH) - 118
44	Tylo - Coli	Colistin sulphate, Tylosin, Vita A, C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Trị các bệnh viêm nhiễm do E.coli, hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do Mycoplasma	CT(TH) - 119
45	Strepto - Linco	Streptomycin sulphat, Lincomycin HCl	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr(-)	CT(TH) - 123

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
46	New - Colivit	Tiamulin fumarate Vitamin A, D_3, E	Hộp/túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp	CT(TH) - 125
47	CRD - Veterco	Spiramycine Trimethoprime	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn cho gia súc nhỏ và gia cầm	CT(TH) - 127
48	Flumequil	Flumequine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gr(-)	CT(TH) - 128
49	Kháng sinh vịt	Oxytetracycline HCl Erythromycine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh viêm phổi, phế quản, tiêu chảy, bại liệt ở vịt	CT(TH) - 130
50	Toi thương hàn	Thiamphenicol Oxytetracycline HCl	Hộp/túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh thương hàn gia súc, gia cầm	CT(TH) - 131
51	Streptomycin sulfat	Streptomycin	Lọ, chai	1g	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin	CT(TH) - 74
52	Penicillin Potassium G	Penicillin	Lọ, chai	1000000 - 4000000UI	Phòng và chống viêm nhiễm vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	CT(TH) - 75
53	Ampicillin Sodium	Ampicillin	Lọ, chai	0, 5 - 1, 5g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH) - 76

80. Công ty thuốc thú y Hậu Giang (Anivet)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Bromhexine	Bromhexine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm đường hô hấp	CT(HG) - 1
2	Terramycin	Oxytetracycline	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100g	Trị viêm đường ruột, hô hấp mãn tính và nhiễm trùng khác	CT(HG) - 4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Terramycin 500	Oxytetracycline	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị viêm đường ruột, hô hấp mãn tính và nhiễm trùng khác	CT(HG) - 5
4	ADEBC Complex	Vitamin: A, D_3, B_1, C, E, Oxytetracycline HCl, Methionin	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng	CT(HG) - 13
5	Ampicolistin	Ampicycline trihydrat Colistin	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị viêm đường hô hấp, thương hàn, cầu trùng	CT(HG) - 14
6	Calcium Alvityl	Vitamin A, D, E Tricalcium - phosphate	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị chậm lớn, còi xương bại liệt	CT(HG) - 16
7	Cephalexin	Cephalexin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu	CT(HG) - 17
8	Cảm cúm	Analgin, Oxytetracycline, Sulfamethoxazol, Vit B_1, C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị cảm ho sổ mũi	CT(HG) - 18
9	Cảm ho, ban nóng	Analgin, Oxytetracycline, Tylosine	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị cảm ho sổ mũi	CT(HG) - 19
10	Doxycycline	Doxycycline	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm xoang sưng mắt, sinh dục, đường niệu	CT(HG) - 22
11	Erytracin - C	Erythromycine, Tetracycline, Vitamin C	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị viêm đường ruột	CT(HG) - 27
12	Enrofloxacine	Enrofloxacine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm hô hấp, thương hàn, tiêu chảy	CT(HG) - 31

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
13	Flumequine	Flumequine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT(HG) - 34
14	Streptoterra	Oxytetracycline, Streptomycine, VitA, D_3	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	CT(HG) - 35
15	Streptoterramy-cine	Oxytetracycline, Streptomycine,	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	CT(HG) - 36
16	Norfloxacin	Norfloxacin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu	CT(HG) - 37
17	Terra - EGG	Oxytetracycline, Vit: A, B_1, C, D_3, E, Methionin	Gói Hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Tăng trọng, tăng sức đề kháng	CT(HG) - 38
18	Vịt khẹc	Tylosine, Erythromycine	Gói, hộp lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, CRD	CT(HG) - 41
19	Biotin - E Calci Fort	Vitamin E, Biotin, Calcium phosphat	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Phòng ngừa nứt, loét móng chân; tăng cường miễn dịch ở gia súc, gia cầm	CT(HG) - 59
20	Giải độc gan - lợi mật	Methionine, sorbitol, Vit C, B_1, B_2, B_6, Lysin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Tăng khả năng tiết mật, giải độc gan	CT(HG) - 60
21	Tiêu chảy	Neomycine, Colistin	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị tiêu chảy	CT(HG) - 61
22	Tialindo	Tiamulin, Doxycycline	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa	CT(HG) - 72

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
23	C - S 500	Chlortetracycline, Sulfamethoxypyrida-zine	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline, S.thoxypyridazine trên trâu, bò, heo, cừu	CT(HG) - 23
24	C - P Vit	Colistin, Paracetamol, Vitamin A, B_1, C, D_3, E	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh đường tiêu hóa, chống stress, trên gà, vịt	CT(HG) - 24
25	Erycoli	Erythromycin, Colistin	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị viêm dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin, Colistin trên bê, nghé, ngựa con, cừu con, dê con và heo con	CT(HG) - 26
26	Trimezol	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị bệnh gây ra bởi VK nhạy cảm với Sulfadimethoxine, Trimethoprim trên bê, nghé, cừu con, dê con, heo, gia cầm, thỏ	CT(HG) - 28
27	Speclin	Lincomycine, Spectinomycine, Natri benzoate	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị viêm ruột, viêm ruột non xuất huyết, viêm khớp, nhiễm trùng trên heo, gia cầm	CT(HG) - 30
28	Tiamulin	Tiamulin	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	CT(HG) - 44
29	Anticoc	Colistin, Sulfadimidine	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị viêm dạ dày - ruột gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, S. dimidine trên bê, nghé, cừu non	CT(HG) - 63

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
30	Xổ giun - Misol	Levamisol	Gói, hộp, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Tẩy giun trên gia súc, gia cầm.	CT(HG) - 69
31	Penicillin G	Penicillin	Lọ	Lọ 1.000.000 UI	Trị nhiễm trùng ở thú nuôi	CT(HG) - 58

81. Công ty TNHH sản xuất thương mại thuốc thú y 1/5

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Terramycin-500	Oxytetracycline	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Phòng ngừa và trị các bệnh hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy	CT(X1/5 - 1)
2	Cảm Ho	Paracetamol Vitamin C	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh cảm cúm, ho, sổ mũi	CT(X1/5 - 2)
3	Tia - 150	Tiamutin Vitamin C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Phòng trị các bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn	CT(X1/5 - 3)
4	Ticosone	Tiamutin Colistin	Gói Hộp	55, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Điều trị các bệnh viêm phổi, suyễn, cảm cúm, tụ huyết trùng	CT(X1/5 - 4)
5	Tetra - Colivet	Oxytetracycline, Colistin, Vit A, D, E, B_1, B_6	Gói Hộp	55, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, dịch tả, nhiễm trùng E.coli	CT(X1/5 - 5)
6	Genta - Tylo	Gentamycine Tylosin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Điều trị các bệnh viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung	CT(X1/5 - 8)
7	Ery - Colivet	Erythomycine Colistin, Vitamin C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị bệnh khẹc, nhiễm trùng đường hô hấp	CT(X1/5 - 9)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
8	Trị Toi Thương Hàn	Oxytetracycline, Colistin, Vit B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh toi, thương hàn, và đường ruột	CT(X1/5 - 10)
9	GentAmpi	Gentamycine Ampicilline	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	CT(X1/5 - 11)
10	Neox	Neomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Phòng và trị các bệnh do vi trùng Gram (+) gây ra	CT(X1/5 - 14)
11	Tera Trứng	Vit A, D, E, B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng	CT(X1/5 - 16)
12	Vit ADE - C	Vit A, D, E, C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng	CT(X1/5 - 18)
13	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Tăng sức đề kháng, điều trị bệnh sốt cao, chảy máu cam	CT(X1/5 - 19)
14	Vitamix - Soluble	Vitamin A, D, E, B_1, B_2, B_6	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung nguồn Vitamin, kích thích tính thèm ăn	CT(X1/5 - 20)
15	ADE B.Complex	Vitamin A, D, E Vitamin C, PP,	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung Vitamin	CT(X1/5 - 22)
16	Norflovet	Norfloxacin Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, sổ mũi, sưng đầu	CT(X1/5 - 28)
17	ADE Soluble	Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung nguồn Vitamin cho gia súc, gia cầm	CT(X1/5 - 30)
18	Calci - Polyvit	Calcium Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung Vitamin, Calcium, khoáng	CT(X1/5 - 31)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
19	Trị Vịt Khẹc	Tylosin, Gentamycine	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị khẹc vịt, hen gà	CT(X1/5 - 37)
20	Ampi - Dexalone	Ampicilline, Colistin Dexamethasone	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh đường ruột, phân trắng. Các bệnh viêm đường hô hấp, viêm phổi	CT(X1/5 - 41)
21	Strepto - Tera ADE	Streptomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng	CT(X1/5 - 45)
22	C - Methionin	Vitamin C Methionin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, giải độc gan	CT(X1/5 - 46)
23	Vita - Calci - C	Vit C, B_6, D, Calcium	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Bổ xung Vitamin, Calcium	CT(X1/5 - 48)
24	Úm gà vịt	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin C, Methionin	Gói Hộp	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g 50 - 100 - 200 - 1kg	Chuyên dùng để úm gà, vịt, ngan cút	CT(X1/5 - 49)
25	Flumequin	Flumequine	Gói Hộp	5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g, 50 - 100 - 200 - 1kg	Điều trị các bệnh PTH, THT, viêm phổi, viêm ruột	CT(X1/5 - 56)
26	Tia - Coli	Tiamutin Colistin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh THT, PTH, tiêu chảy, phân trắng, hồng lỵ	CT(X1/5 - 77)
27	B.Complex	Vit B_1, B_2, B_6, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Phòng trị các bệnh do thiếu Vit nhóm B. Kích thích tính thèm ăn, tăng trọng nhanh	CT(X1/5 - 78)
28	Coli - Tialin Complex	Colistin, Tiamutin Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, phân trắng, tăng sức đề kháng	CT(X1/5 - 79)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
29	Strepto - Sul	Streptomycine Sulfamethoxazone	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy	CT(X1/5 - 86)
30	Tẩy Giun Sán	Levamysone	Gói Hộp	2 - 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g 50 - 100 - 200 - 500 - 1kg	Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột	CT(X1/5 - 88)
31	Mecoli; (Đặc trị tiêu chảy)	Colistin sulfate, Trimethoprim	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị các bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa	CT(X1/5) - 90
32	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfat	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100g; 250; 500g	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp, viêm tử cung, hội chứng MMA ở heo sinh sản	CT(X1/5) - 91
33	Neo - colivet	Neomycin sulfat, Colistin sulfat,	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị bệnh PTH, THT, tiêu chảy do E.coli, Samonella	CT(X1/5) - 92
34	Neotesul	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, nhiễm trùng sinh dục	CT(X1/5) - 93
35	Tydoxin	Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, viêm teo xoang mũi, suyễn lợn	CT(X1/5) - 94
36	Medoxy	Doxyxyclin HCl, Trimethoprim	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA	CT(X1/5) - 95
37	Coli - ampi	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Phòng và trị phân trắng lợn con, phó thương hàn, bệnh dấu son, viêm - đau đa khớp	CT(X1/5) - 97

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
38	Coli - SP	Spiramycin, Vit A Colistin sulphate,	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, gia cầm	CT(X1/5 - 99)
39	Gentadox (Kháng sinh vịt)	Doxycyclin HCl, Gentamycin sulfate, Vitamin A, D	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị tiêu chảy trên bê, nghé. Bệnh sưng hàm, viêm đường sinh dục, sảy thai trên trâu, bò. Bệnh PTH, THT, MMA trên heo	CT(X1/5 - 100)
40	Novoxin	Spiramycin, Oxytetracyclin	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm đường tiết niệu, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò. Viêm ruột, tiêu chảy trên heo, dê, cừu, THT, nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, vịt	CT(X1/5 - 102)
41	Tycoli	Colistin sulfate, Tylosin	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị CRD, tiêu chảy trên gia cầm. Viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy ở heo con, Viêm đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò	CT(X1/5 - 103)
42	Diacoc	Diaveridine, Sulfadimerazin	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, heo con, thỏ, gia cầm	CT(X1/5 - 29)
43	Analgin - C	Analgin, Vitamin C	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 13)
44	Đặc trị hô hấp	Tylosin tartrate, Sulfadimerazin	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị nhiễm trùng ruột và hô hấp trên heo, gia cầm	CT(X1/5 - 17)
45	Ivemectin	Ivermectin	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt	CT(X1/5 - 25)
46	Fubenzol	Fenbendazole	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt	CT(X1/5 - 81)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
47	Lincopec	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 85)
48	Ampicotrim	Ampicillin, Vit C Sulfamethoxazol,	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị THT, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	CT(X1/5 - 50)
49	Cepha - Coli	Cefalexin, Colistin sulfate, Vit B_6, C, B_1	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	CT(X1/5 - 62)
50	E.T.S	Erythromycin, Sulfamethoxazol, Vit B_1, C	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	CT(X1/5 - 80)
51	Lincotryl	Licomycine, Vit B_1, C, S.amethoxazol,	Gói	2; 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, hô hấp mãn tính trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 84)
52	Flumequin 10%	Flumequine	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú	CT(X1/5 - 58)
53	Septotryl 12%	Sulfamethoxazone Trimethoprime	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10, 20ml; 50 - 100 - 500ml	Điều trị các bệnh tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng	CT(X1/5 - 59)
54	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml, 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Trị bệnh hen, khò khè, và các chứng viêm có mủ	CT(X1/5 - 60)
55	Coli - SP	Tetracylin, Colistin Dexamethasone,	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml, 20ml 50 - 100 - 500ml	Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu	CT(X1/5 - 61)
56	Analgin	Analgin	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml, 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Giảm đau, hạ sốt, trị các bệnh cảm, cúm, đau thần kinh	CT(X1/5 - 63)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
57	B.Complex	Vit B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Bổ xung Vitamin	CT(X1/5 - 65)
58	Norflox 5%	Norfloxacin	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Trị CRD, E.Coli, thương hàn	CT(X1/5 - 66)
59	Dexavet	Dexamethasone	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Chống viêm, chống dị ứng	CT(X1/5 - 67)
60	O.C.D	Tetracylin, Colistin Dexamethasone	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10, 20ml 50, 100, 500ml	Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu	CT(X1/5 - 68)
61	Genta - Tylan	Gentamycine, Tylosin	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp	CT(X1/5 - 69)
62	Coli - Tylo	Colistin, Tylosin	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Điều trị các bệnh viêm nhiễm do vi khuẩn Gr(-) gây ra	CT(X1/5 - 71)
63	Coli - Tialin	Colistin, Tiamutin	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Trị bệnh tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang	CT(X1/5 - 72)
64	Ampidexalone	Ampicilline, Colistin Dexamethasone	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Điều trị các bệnh tiêu chảy, viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, đường tiết niệu	CT(X1/5 - 74)
65	Sắt - B_{12}	Iron dextra Vitamin B_{12}	Ống; lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Phòng ngừa các bệnh thiếu máu, thiếu sắt	CT(X1/5 - 76)
66	ADE B.Complex	Vitamin A, D, E Vitamin B_1, B_6, PP	Ống, lọ Chai	2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Bổ xung Vitamin	CT(X1/5 - 87)
67	Tẩy Giun Sán	Levamysone	Ống; lọ Chai	2 - 5 - 10, 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml	Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột	CT(X1/5 - 89)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
68	Tiadox	Tiamulin, Doxycyclin HCl	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Đặc trị suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella	CT(X1/5) - 96
69	Coli - SP	Spiramycin, Colistin sulfate	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị bệnh gây ra do vi khuẩn Gr(+) và Gr(-)	CT(X1/5) - 98
70	Tydox	Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, THT trên trâu, bò. Viêm teo mũi, suyễn lợn, lepto, THT trên heo. CRD, viêm ruột, tụ huyết trùng trên gia cầm	CT(X1/5 - 101)
71	Kana - Coli	Kanamycin sulfate, Colistin	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng máu, TH, THT, viêm tử cung, viêm xoang bụng trên trâu, bò, heo	CT(X1/5 - 6)
72	Pen - Strep 20/20	Procain Penicillin G, Streptomycin sulfate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, nhiễm trùng vết thương, mụn nhọt trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 15)
73	Tia - 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, và tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 33)
74	Oxytetra - 100	Oxytetracycline HCl	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm nhiễm gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 34)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
75	Tylo - PC	Tylosin tartrate, Thiamphenicol	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng máu, hội chứng MMA, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CT(X1/5 - 36)
76	Lincoseptryl	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 38)
77	Lamox - LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, chó, mèo	CT(X1/5 - 40)
78	Florfenicol	Florfenicol	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản - phổi trên trâu, bò. Viêm teo mũi trên heo	CT(X1/5 - 42)
79	Linco - Spec	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 43)
80	Amtribio	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate, Dexa	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm dạ dày, ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo	CT(X1/5 - 51)
81	Ivertin	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT(X1/5 - 7)
82	Biotyl	Spiramycin adipat, Colistin sulfate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con	CT(X1/5 - 12)
83	Dovenix	Nitroxinil	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị sán lá gan, giun xoăn dạ dày ruột, giun kết hạt, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu	CT(X1/5 - 57)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
84	Analgin - C	Analgin, Vitamin C	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5 - 75)
85	Cefatryl	Cefalexin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị đóng dấu son, THT, nhiễm trùng niệu sinh dục trên trâu, bò; viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gà, vịt	CT(X1/5 - 70)
86	Cetapen	Gentamycin, Cefalexin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	CT(X1/5 - 73)

82. Công ty TNHH thuốc thú y 2 - 9

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Streto - terramycin	StreptomycineVit.A, D, E Oxytetracyclin	Gói	100g	Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tiêu chảy cấp tính	CT(X2 - 9) - 2
2	ADEBC Complex	Vitamin, Oxytetrcycline	Gói	100g, 1; 5; 10kg	Tăng cường khả năng chuyển hóa thức ăn, tăng sức đề kháng, tăng khả năng sản suất	CT(X2 - 9) - 25
3	Vịt khẹt	Tylosin	Gói Hộp	5; 50; 100g 100g	Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, toi ở gia súc gia cầm	CT(X2 - 9) - 34
4	Neo - sol - C	Oxytetracyclin, Neomycin, Vitamin C	Gói	5; 10; 30; 50; 100g	Trị Salmonellosis, Pasteurellosis, CRD, Viêm phổi, dạ dày và ruột, tiêu chảy	CT(X2 - 9) - 42

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5	Visol - Mix	Vitamin, Oxytetracyclin, Khoáng	Gói	5; 50; 100g, 1kg	Phòng còi xương, bại liệt do thiếu Calci và Vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress	CT(X2 - 9) - 43
6	Terramycine	Sulfamid, Oxytetracycline	Gói	7g	Trị bệnh toi, thương hàn, tiêu chảy và cầu trùng	CT(X2 - 9) - 44
7	Tiamulin - OV	Tiamutilin, Oxytetracyclin, Vitamin	Gói	5; 10; 20; 30; 50; 100g	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột ở gia súc gia cầm	CT(X2 - 9) - 45
8	Erytracin - B_{12}	Erythromycin, Oxytetracyclin - Vitamin	Gói	5g	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), Mycoplasma gây ra	CT(X2 - 9) - 46
9	Tiêu chảy & E.coli	Colistin, Sulfamid - Vitamin	Gói, Hộp	5; 10; 20; 30; 50, 100g	Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng huyết do trực khuẩn E.Coli, viêm đa khớp do nhiễm trùng	CT(X2 - 9) - 48
10	Ban nóng	Oxytetracycline Vitamin, Analgin	Gói, hộp	3; 5; 20; 50; 100g 100g	Giảm sốt. Trị cảm, ho, sổ mũi, tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	CT(X2 - 9) - 62
11	Terra Trứng	Vitamin Oxytetracyclin	Gói Hộp	5; 20; 100g 100g	Cung cấp vitamin. Nâng cao sức đề kháng, tăng trọng, sản lượng trứng và chất lượng vỏ	CT(X2 - 9) - 63
12	ADE 100	Vitamin A, D, E	Gói	100g	Ngăn ngừa sự vô sinh, gia tăng mức sinh sản của gia súc trưởng thành	CT(X2 - 9) - 65
13	Úm gà, vịt	Tylosin - Oxytetracycline Vitamin	Gói	5g, 10g, 50g, 100g	Trị bệnh đường hô hấp: viêm xoang, viêm phổi; đường ruột; viêm rốn, úm gà vịt con	CT(X2 - 9) - 68
14	Terramycin 500	Oxytetracycline - Vitamin	Gói	5; 7g	Trị bệnh đường hô hấp, CRD, toi, phó thương hàn, tiêu chảy, …	CT(X2 - 9) - 71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
15	Calci - Vitamino	Dicalciphosphat - Vit.A, D, E; A.amin	Gói	200g	Trị còi xương, bại liệt, chậm lớn, rối loạn tiêu hóa do thiếu vitamin và Calci, Phospho. Giúp vật tăng trọng nhanh, da hồng, lông mượt	CT(X2 - 9) - 75
16	Coli - Tetravet	Oxytetracycline, Colistin, Vitamin	Gói	5g, 100g	Gia cầm: CRD, viêm ruột, nhiễm trùng Ecoli, Blue Comb, viêm xoang mũi… Gia súc: Ỉa chảy sơ sinh, phù do nhiễm trùng, viêm ruột…	CT(X2 - 9) - 76
17	AD - Electrolytes	Vitamin, Chất điện giải	Gói	5g, 30g, 50g; 100; 500g; 1kg	Tăng sức kháng bệnh, tăng trọng nhanh, tỷ lệ đẻ trứng cao, chống stress	CT(X2 - 9) - 97
18	Ampi - Coli	Ampicilin, Colistin, Vitamin	Gói	5g - 50g	Trị bệnh viêm thanh khí quản, viêm phổi. Bệnh tiêu chảy, phân trắng do E.Coli. Ngừa bệnh vi trùng kế phát do tiêm phòng vaccin	CT(X2 - 9) - 101
19	Strepto - Terra	Streptomycin, Oxytetracyclin, Vitamin	Gói Hộp	5g, 100g	Ngừa và trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, lỵ và các bệnh nhiễm trùng khác	CT(X2 - 9) - 105
20	Genta - Tylovex	Gentamycine, Tylosin, Vitamin	Gói	5; 10g, 30g, 50; 100; 1; 10kg	Trị viêm phổi, viêm xoang, hô hấp mãn tính, thương hàn, toi, viêm ruột, lỵ	CT(X2 - 9) - 106
21	Vitamin C	Vitamin C	Gói	10g - 100g	Tăng cường sức đề kháng của cơ thể vật nuôi	CT(X2 - 9) - 107
22	Sữa non	Protein, Vitamin, khoáng	Gói	100g	Tránh tình trạng sút cân khi cho con bú, cho sữa nhiều. Heo con lông mượt, mau lớn	CT(X2 - 9) - 108

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
23	Pro - mix	Vitamin, khoáng,	Gói	100g, 1kg	Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt	CT(X2 - 9) - 109
24	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói; hộp	10; 100; 500g; 1kg	Tăng cường sức đề kháng của cơ thể vật nuôi	CT(X2 - 9) - 114
25	Cefa - Bio	Cefalexin	Gói	10g - 20g, 30g, 50g, 100g	Trị viêm phổi, viêm xoang, hô hấp mãn tính, thương hàn, toi, viêm ruột, lỵ	CT(X2 - 9) - 115
26	Flumequin	Flumequine	Gói	10g - 20g, 30g, 50g, 100g	Trị THT, PTH, E.Coli, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy ở thú sơ sinh, nhiễm trùng đường tiết niệu do Gram (-)	CT(X2 - 9) - 116
27	A - lox	Norfloxacin	Gói	10g, 20g, 30g, 50g, 100g	Viêm xoang, CRD và các biến chứng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy có ghép bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn ở gia súc, gia cầm	CT(X2 - 9) - 123
28	Ro - vacin	Spiramycine, Colistin, Vitamin	Gói	5g; 10g; 20g, 30g, 50g, 100g; 1; 10kg	Trị viêm xoang, CRD, khẹt ở vịt; bệnh đóng dấu, viêm khớp, thương hàn, bạch lỵ, tiêu chảy do E.Coli ở gia súc, gia cầm	CT(X2 - 9) - 124
29	Enro - B	Enrofloxacin, Vitamin	Gói	10g, 20g, 30g, 50g, 100g	Trị bệnh đường hô hấp: viêm phổi, viêm xoang, CRD kết hợp E.Coli ở thú sơ sinh. Đường ruột: tiêu chảy, phân trắng. Bệnh toi, viêm vú	CT(X2 - 9) - 125
30	Nước biển khô	Chất điện giải - Glucose	Gói	10g, 20g, 30g, 50g, 100g	Trị mất nước, cân bằng chất điện giải trong các bệnh tiêu chảy, sốt. Ngừa stress do tiêm phòng, cảm nắng	CT(X2 - 9) - 126

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
31	Biotin - Ka	Biotin, Zn, Vitamin	Gói Xô	10g, 20g, 30g, 50g, 100g, 1kg, 5kg	Trị thối móng, nứt móng, đau chân, viêm kẽ chân, bệnh viêm da hóa sừng	CT(X2 - 9) - 127
32	Anti - Stres	A.Amin, Vitamin Khoáng vi lượng	Gói	5; 10, 20, 30, 50, 100g; 1; 10kg	Tăng sức đề kháng, thèm ăn, ngừa stress trong tiêm phòng, thay đổi chuồng trại, thời tiết	CT(X2 - 9) - 129
33	Ben - Tropin	Urotropin, NatriBenzoat, Vitamin	Gói	10g, 20g, 30g, 50g, 100g	Sát trùng đường tiết niệu, sinh dục ở gia cầm, thông mật, thận, lợi tiểu, giải độc	CT(X2 - 9) - 130
34	Calci - C	Calci gluconate, Vit.C	Gói	10g, 20g, 30g, 50g, 100g	Chống co giật ở thú non, ngừa còi xương, tăng chất lượng vỏ trứng	CT(X2 - 9) - 131
35	To - Tox	Selenium, Vit.E	Gói	10g - 20g, 30g, 50g, 100g	Tăng khả năng động dục, tỷ lệ đậu thai cao, ngừa chứng niếng đầu, teo cơ	CT(X2 - 9) - 143
36	Oxy Egg	Oxytetracyclin, Vit.A, D, E, B_1, B_2, B_5, PP	Gói	100g; 500g; 1; 5; 10kg	Tăng khả năng chuyển hóa thức ăn, tăng sức đề kháng, tăng khả năng sản suất: thịt, trứng, sữa	CT(X2 - 9) - 146
37	Levamysol	Levamysol	Gói	5g - 20g	Trị giun cho gia súc, gia cầm	CT(X2 - 9) - 147
38	Toi - Thương hàn	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate, VitA, D_3, E, B_2 , B_{12}, PP	Túi, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm, bệnh viêm ruột, hồng lỵ, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo	CT(X2 - 9) - 148
39	Tylan - Doxy	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo, dê non, bê, nghé	CT(X2 - 9) - 149
40	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate	Túi, hộp	5; 20; 50; 100; 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm. Bệnh viêm ruột, hồng lỵ, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo	CT(X2 - 9) - 150

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
41	TTS	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Túi, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, cừu non, dê con, heo con, gia cầm, thỏ	CT(X2 - 9) - 22
42	Tri - Coli	Trimethoprim, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Colistin gây ra trên bê, heo, cừu non, dê con, thỏ, gia cầm	CT(X2 - 9) - 47
43	Shock - Egg	Oxytetracyclin HCl, Vitamin A, D_3, E, B_{12}, K_3, B_2, PP, B_5	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Phòng bệnh thiếu Vitamin, chống stress trên gà	CT(X2 - 9) - 72
44	Doxy - Cox	Doxycycline hyclate Colistin sulfate	Gói, lon, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh do VK Pasteurella spp, Salmonella spp, E.coli trên trâu, bò, heo, gia cầm	CT(X2 - 9) - 157
45	Coli - Doxysol	Doxycycline hyclate Colistin sulfate	Gói, lon, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	CT(X2 - 9) - 159
46	Aspi - C	Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Gói, lon, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Giảm đau, hạ sốt trên ngựa, bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm, lợn	CT(X2 - 9) - 167
47	TTS	Oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói, lon, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị CRD, CCRD, THT, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm; viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo	CT(X2 - 9) - 170
48	Chlotetracycline - coli - 20	Colistin, Oxytetracycline, Vitamin, Methionin	Gói	10g, 100g	Trị bệnh đường hô hấp, viêm xoang, CRD, viêm cuống phổi, viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy, thương hàn, toi	CT(X2 - 9) - 80
49	Streptomycin	Streptomycin	Lọ, chai	1g	Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, bệnh do Gram (-) gây ra	CT(X2 - 9) - 112

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
50	Penicillin G Kali	Penicillin G kali	Lọ, chai	1.000.000iu	Trị bệnh do vi khuẩn Gr (+), bệnh lở mồm long móng, đóng dấu, nhiệt thán, xoắn khuẩn, sảy thai, co giật ở heo con, bệnh viêm có mủ	CT(X2 - 9) - 113
51	Ampicillin	Ampicillin	Lọ, chai	1g, 4g, 10g	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	CT(X2 - 9) - 121
52	Ampicin	Ampicillin	Lọ, chai	2g, 4g, 10g	Trị bệnh nhễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	CT(X2 - 9) - 122

83. Công ty thuốc thú y Á Châu

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Ampi Cotrym fort	Ampicilline, Colistin	Gói	7g, 100g, 1kg	Trị THT, TH, viêm phổi, viêm dạ dày, ruột, CRD, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	APC - 1
2	Neotesol	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	7; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng	APC - 4
3	Neotesol	Neomycinsulfate, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh: đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng	APC - 5
4	Terramycin 500	Oxytetracyclin HCl, Sulfamethoxazol	Gói Hộp	5; 7; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết ly, toi, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác	APC - 6

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
5	Terramycin 500	Terramycin, vit A	Gói Hộp	5; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác	APC - 7
6	Strepto Terra (L1)	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline	APC - 11
7	Strepto - Terra	Oxytetacyclin HCl, Streptomycinsulfate, Vit.A, D_3	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline	APC - 12
8	ADE. Bcomplex	Vit.A, D, E, B_1, B_2, B_5, PP, Oxytetracylin HCl	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg 100, 250, 500g, 1kg	Giúp cho gia súc và gia cầm tăng trọng nhanh, tăng sản lượng trứng và khả năng tiết sữa, tăng sức đề kháng và chống bệnh	APC - 29
9	ADE. Polymix (Gà, Vịt)	Vit.A, D, E, B_1, B_2, B_5, PP, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg 100, 250, 500g, 1kg	Kích thích gia cầm ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy..	APC - 30
10	ADE. Polymix	Vit.A, D, E, B_1, B_2, B_5, PP, Oxytetracylin HCl, Lysin, $CuS0_4$, Zn, Fe, Mn, Methionin	Gói, hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Kích thích gia súc, gia cầm ham ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy	APC - 31
11	Calcium ADE. Vit	Vitamin.A, D_3, E, vit nhóm B, Oxytetracyclin Dicalcium phosphate,	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 200g, 250g, 500g, 1kg, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hóa, chậm lớn do thiếu Vit và Calcium cho gia súc, gia cầm	APC - 32

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
12	ADE	Vitamin A, D, E	Gói, hộp	5; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	APC - 42
13	Chlortetracylin Plus 20%	Chlotetracyllin, Vitamin A, C	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g	Gà, vịt: bệnh viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, hô hấp mãn tính (CRD). Heo và bò con: viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, thương hàn, viêm cuống phổi	APC - 56
14	Vịt khẹc	Tylosin base	Gói; Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, THT cho gia súc, gia cầm	APC - 59
15	Cảm cúm	Analgin, Vit. B1, C Oxytetracyclin HCl,	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; Phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường và thời tiết	APC - 62
16	Coli - Ampi	Ampicillin, Colistin	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250g, 500g	Trị tiêu chảy; viêm phổi, viêm đường hô hấp, phân trắng, thương hàn, toi, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột	APC - 66
17	Terracin Egg	Vit. A, D, E, B, Oxytetracyclin, muối	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 100, 250, 500g	Bổ sung Vitamin trong giai đoạn thú đang tăng trưởng hoặc đang bị stress	APC - 68
18	Terra Egg	Oxytetracyclin HCl, Vitamin D_3, B_1, B_5, B_{12}, PP, A, E, C, B_2, B_6, K, Potasium, NaCl	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh cho gia cầm, tăng năng suất đẻ trứng, đẻ sai, thời gian đẻ trứng kéo dài	APC - 76
19	Flumequin 10%	Flumequin	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp	APC - 92

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
20	Allox	Norfloxacin	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Chuyên trị các bệnh: sổ mũi ở heo, gà; vịt khẹc, bệnh sưng đầu xòe cánh liệt, và các biến chứng nghiêm trọng của bệnh hô hấp	APC - 94
21	Cotrym - Fort	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+) gây ra trên gia súc, gia cầm như: Tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn	APC - 95
22	Tiêu chảy	Neomycin sulfate, Colistin sulfat	Gói, hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g	Trị tiêu chảy cho thú nuôi	APC - 97
23	Ampistin	Ampicillin, Colistin	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị các bệnh do vi khuẩn G -, G+, gây ra như: Ecoli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hô hấp ở heo, viêm vú trên bò sữa	APC - 98
24	A.D.E	Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	APC - 99
25	Levamisol	Levamisol HCl	Gói, hộp	2; 5; 20; 50; 100; 250; 500g;	Chuyên trị các loại lãi đường phổi và đường ruột của gia súc, gia cầm	APC - 102
26	Tetra Sulstrep	Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate	Gói, hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g	Trị tiêu chảy. Ngừa và trị các bệnh CRD, phân trắng thương hàn, cầu trùng	APC - 107
27	Terra - Streptomycin	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục ở gia súc, gia cầm: viêm phổi, THT, thương hàn, CRD, ỉa chảy, xuất huyết	APC - 110

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
28	Erytracin B_{12}	Erythromycin, Oxytetracyclin HCl, Vitamin B_1, A, C, D_3	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Ngừa và trị các bệnh: Hô hấp mãn tính (CRD), toi, thương hàn, tiêu chảy	APC - 111
29	Premix - Superfact	Vitamin A, D, E, B_1, B_5, B_6, PP, k, Zn, Fe, Lysin, Methionin	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 200g, 250g, 500g, 1kg 100g, 250g, 500g, 1kg	Bổ sung các Vitamin, khoáng và axit amin, tăng sức đề kháng bệnh	APC - 112
30	Khẹc vịt	Tylosin Base	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm	APC - 127
31	Calcium C	Calcium gluconat, Vitamin C	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Điều trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, sốt cao, chống stress, tăng cường sức đề kháng	APC - 128
32	ADE Bcomplex C	Vit. A, D, E, B_1, B_2, B_5, PP, C	Gói, hộp	50, 100, 200, 500g, 1kg; 100, 200, 500g, 1kg, 2kg	Bổ sung các Vitamin, tăng sức đề kháng bệnh	APC - 134
33	Anal - Cor	Analgin, Vitamin C	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Làm giảm đau, hạ sốt khi bị nhiễm trùng, viêm khớp, đau cơ, phục hồi sức khỏe	APC - 135
34	Enrofloxacin	Enrofloxacin	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 200, 500g; 100, 500g	Điều trị thương hàn, tiêu chảy do Ecoli, viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng	APC - 142
35	Anti - Stress	NaCl, KCl, Vitamin C, NaBK, $MgSO_4$	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	APC - 149
36	Đặc trị cầu trùng	Sulfa Chloropyridazin Sodium, Trimethoprim	Gói	5; 7; 10; 15; 20, 50; 100; 250; 500g; 1kg	Điều trị bệnh cầu trùng	APC - 150

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
37	Vimix heo	Oxytetracyclin, Nicotinic acid, Methionin, Cholin chloride, Vit: B_2, B_6, K, A, PP, D_3, B_1, B_5, B_{12}, A, B_1, D_3, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Kích thích gia súc tăng trọng nhanh, hấp thu tốt chất dinh dưỡng	APC - 152
38	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng	APC - 153
39	Anti - Cocsin	Sulfa Chloropyridazin. Trimethoprim, Vitamin A, D_3, E	Gói	5; 7; 10; 15; 20, 50; 100; 250; 500g; 1kg	Điều trị bệnh cầu trùng	APC - 156
40	Vimix gà vịt	Oxytetracyclin, Methionin, Nicotinic acid, Cholin chloride, Vit B_2, B_5, B_6, K, B_{12}, PP, A, B_1, D_3, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng và acid amin, tăng sức đề kháng	APC - 157
41	Neomix 200	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate	Gói, hộp	5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm	APC - 58
42	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Vitamin A, D_3, K_3, E, B_2, B_{12}, Nicotinic acid, Ca pantothenate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị viêm ruột, hô hấp mãn tính, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	APC - 60

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
43	Toi - Thương hàn	Oxytetracycline HCl, Vitamin B_1, PP, B_6, B_2, B_5	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, trợ sức trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	APC - 61
44	T - T - S	Tylosin tartrate, Sulfadimidin	Gói, hộp	5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm	APC - 70
45	Terracoli - vet	Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Vitamin A, D_3, K, E, B_{12}, Riboflavine, Niacinamide, Pantothenic acid	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline, Colistin gây ra trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC - 75
46	Doxycol	Doxycycline, Colistin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC - 172
47	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ, chai	10ml	Trị bệnh đường hô hấp	APC - 52
48	Benzyl - Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	10ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú	APC - 114
49	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	400.000UI	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), trực khuẩn, xoắn khuẩn	APC - 123
50	Ampi cillin 1g	Ampicillin	Lọ, chai	20ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm dạ dày ruột, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm âm đạo	APC - 124
51	Ampicoli 1g	Ampicillin, Colistin sulfate	Lọ, chai	10ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tiết niệu, khẹc vịt	APC - 125

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
52	Ampicoli 5g	Ampicillin, Colistin sulfate	Lọ, chai	100ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường máu, tiết niệu, khẹc vịt	APC - 126
53	ADE Bcomplex	Vit.A, D, E, B_1, B_2, PP, B_6, calci - Pantothenate	Chai, lọ	5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin	APC - 13
54	Bactrim	Trimethoprim, Sulfamethoxazol,	Chai, lọ	5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột cho thú nuôi	APC - 15
55	B. Complex	Vit.B_1, B_6, B_2, PP, Calci - Pantothenate	Ống, chai, lọ	2, 5ml, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản	APC - 16
56	Genta - tylo	Gentamycin, Tylosin tetrate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi heo, viêm vú, kiết lỵ ở heo, CRD ở gà, nhiễm trùng thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp	APC - 18
57	Tylo TD	Thiamhenicol, Tylosin tatrate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, THT, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú	APC - 19
58	Tylo - Tetrasone	Tylosin tatrate, Oxytetracyclin HCl, Dexamethazone acetate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, kiết lỵ	APC - 20
59	Vitamin C	Vitamin C	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng cơ thể	APC - 21
60	Ticosone	Tiamulin, Colistinsulfate, Dexamethazone acetate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm mắt	APC - 22

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
61	Septotryl 24%	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú	APC - 23
62	Lincomycin 500	Lincomycin	Ống	2ml, 5ml	Trị viêm phổi, suyễn heo, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, CRD, viêm xoang mũi vịt	APC - 24
63	Analgin	Analgin	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt	APC - 25
64	Becozym	Vitamin B_1, B_6, B_2, pantothenat	Ống	2ml, 5ml	Bổ sung các vitamin, kích thích tiêu hóa, tăng trọng nhanh. Trị còi xương, suy dinh dưỡng	APC - 36
65	Ascorbic (Vitamin C 20%)	Ascorbic	Ống Chai, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C; Tăng sức đề kháng cơ thể	APC - 37
66	Analgin 30%	Analgin	Ống Chai, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt	APC - 38
67	Dexaject	Dexamethasone acetate, Natriphosphat	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 10; 20; 50; 100ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock và các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh	APC - 39
68	Gentamox	Gentamycin, Amoxcillin	Ống, Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh: Hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, toi, cầu trùng	APC - 43
69	Tylan 50	Tylosin tatrate, Propylen, Benzyl	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, CRD, phân trắng, toi, thương hàn, cầu trùng	APC - 44
70	Colistin	Colistin sulfate	Lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng ruột và dạ dày	APC - 45
71	B.Complex	Vit. B_1, B_2, B_6, PP, Ca - Pantothenat	Ống Lọ, chai	2, 5ml 5, 10, 50, 100ml	Trị suy dinh dưỡng, còi cọc, thiếu máu, bại liệt, phù thũng do thiếu Vitamin nhóm B	APC - 46

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
72	Ampi - Colistin	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate, Dexamethasone acetate	Lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị các bệnh còi xương, viêm đường hô hấp, các bệnh phân trắng, thương hàn, viêm đường tiết niệu	APC - 47
73	Terramycin D	Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate, Vitamin C	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường ruột, hô hấp, tăng sức đề kháng, chống viêm nhiễm	APC - 50
74	Pen - strep	Streptomycin sulfate, Penicillin G potassium	Lọ	10; 50; 100, 500ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú nuôi	APC - 53
75	Erytetrasone	Oxytetracyclin HCl, Erythromycin	Lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, bệnh do Riskessia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella	APC - 54
76	Tetrasol	Thamphenicol, Oytetracyclin HCl, Dexa. acetate	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục; Bệnh do Rickettsia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella	APC - 55
77	Colistin	Colistin sulfat	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do calibacilus, Klebsiella, Salmonella, Proteus, Pasteurella, Bacillus Pyocyaneus. E.coli, các bệnh nhiễm trùng đường ruột và dạ dày	APC - 72
78	Norflox 5%	Norfloxacin	Ống Lọ	5ml 5, 10, 20, 50, 10ml	Trị bệnh do E.coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục	APC - 73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
79	B. Complex	Thiamin, Riboflavin, Niacinamid, D - Pantothenat, Pyridoxin	Ống Chai	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu Vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản, giúp thú nuôi tăng trưởng nhanh	APC - 78
80	Oxymycin	Oxytetracyclin	Ống Chai	5ml 5, 10, 20ml, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, đường sinh dục, đường ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường máu đối với thú con	APC - 79
81	Norflox 10%	Norfloxacin	Ống Chai	5ml, 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi Salmonella, Coli Bacillus, Pasteurella	APC - 80
82	Tylo DC *	Tylosin tatrate, Dexamethason acetate, Thiamphenicol	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do vi trùng Gr (-), Gr (+) gây ra: thương hàn, tiêu chảy; viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục	APC - 81
83	Genta Spira	Gentamycin, Spiramycin	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phổi	APC - 84
84	Flumequin 10%	Flumequin	Ống, chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị THT, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi, khẹt vịt, hô hấp mãn tính, CRD	APC - 87
85	Bcomplex Super	Dextrose, Sodium chloride, Magnesium, Vit. B_1, B_6, PP, B_2,	Ống Chai, lọ	5ml 10, 20, 50, 100, 500ml	Bổ sung Vitamin, trợ lực thú trong thời gian điều trị, giúp thú tăng trưởng nhanh	APC - 89
86	Tiamulin 10%	Tiamulin	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD ở gà, hen suyễn ở heo	APC - 90
87	Sulfa 33%	Sulfamethoxazol	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, THT, viêm dạ dày, viêm ruột, viêm tử cung và các trường hợp nhiễm trùng khác của gia súc, gia cầm	APC - 91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
88	Levamisol	Levamisol HCl	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Tẩy các loại giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành	APC - 103
89	Sulfazin	Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, THT, viêm dạ dày, ruột, viêm tử cung ở gia súc, gia cầm	APC - 104
90	ADE. Bcomplex	Vitamin A, D, E, B_1, B_2, B_6, PP, Ca - Pantothenat	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml	Ngừa và trị các bệnh do thiếu Vitamin	APC - 105
91	Septryl	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr(-) và gr (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	APC - 108
92	Thiam - sone	Thiamphenicol, Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate	Ống Lọ, chai	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Chủ trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	APC - 109
93	Septryl 120	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	APC - 113
94	Vitamin B_6	Vitamin B_6	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 10; 20; 50; 100ml	Phòng chống chứng thiếu vitamin B_6, phòng chứng thiếu máu, viêm khô da, …	APC - 117
95	Vitamin B_{12}	Vitamin B_{12}	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Giúp cho gia súc, gia cầm phòng và trị các bệnh: còi xương, thiếu máu, biếng ăn, kích thích tăng trưởng, tăng năng suất vật nuôi	APC - 118
96	Calbiron	Ống A: Cacium gluconat, Ống B: Vitamin B_1, B_6, B_{12}, Nicotinamid	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi và vitamin nhóm B, kích thích tăng trưởng cho gia súc, gia cầm	APC - 119

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
97	Sinh lý ngọt 5%	Dextrose	Lọ, chai	100ml	Cung cấp năng lượng giúp gia súc, gia cầm phục hồi sức khỏe nhanh	APC - 121
98	Terramycin	Terramycin	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Điều trị những bệnh do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) và Mycoplasma gây ra	APC - 122
99	Speclin D	Spectinomycin, Lincomycin, Dexamethasone acetate	Ống, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh: viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm xoang mũi vịt, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm	APC - 138
100	Doxycyclin	Doxycyclin	Ống, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do Gr (-), Gr(+) gây ra	APC - 139
101	Enrofloxacin (Inj)	Enrofloxacin	Ống, lọ chai	5ml5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD ghép E.coi, …	APC - 140
102	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh: CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, …	APC - 141
103	Lincomycin 5	Lincomycin	Ống, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh viêm phổi suyễn lợn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	APC - 143
104	Spectinomy-cin 5%	Spectinomycin	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh đường ruột gây ra bởi E. coli ở heo con dưới 4 tuần tuổi	APC - 144
105	Cefalexin	Cefalecin, Lidocain	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, THT, khẹc vịt, suyễn lợn, …	APC - 147
106	Bcomplex (Oral)	Vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Bổ sung vitamin nhóm B cho gia súc, gia cầm	APC - 148

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
107	Ampiject 5	Ampicillin	Ống, lọ	2; 5ml; 5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	APC - 158
108	Tylosin	Tylosin	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn lợn, …	APC - 159
109	Linco	Lincomycin	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, bệnh hô hấp mãn tính, …	APC - 160
110	Colistin	Colistin	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Phòng, trị bệnh tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng	APC - 161
111	Levamisol	Levamisol	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh do giun đũa, giun chỉ, giun tóc, giun lươn, giun xoăn,…	APC - 162
112	Aminovital	Vitamin: A, D_3, B_5, B_1, B_6, B_2, PP, E	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng	APC - 163
113	Iron Dextran	Fer dextran	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung sắt, phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt	APC - 85
114	Iron - Ferdextran 5%	Iron - Ferdextran	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, trị	APC - 86
115	Calcium B_{12}	Calcium gluconat, Vitamin B_{12}	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt của gia súc, gia cầm	APC - 116
116	Analgin - C	Analgin, Vitamin C	Ống, Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Hạ sốt trong nhiễm trùng cấp, chống Stress, giảm đau, tăng sức đề kháng cho cơ thể	APC - 164
117	Amoxy 15%	Amoxicillin trihydrate	Ống, Chai, lọ	2, 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị thương hàn, viêm đường tiết niệu, đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi	APC - 165

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
118	Strepto - Pen	Penicillin procain, Streptomycin sulfate	Ống, Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, niệu - sinh dục, TH, PTH, THT, CRD, đóng dấu	APC - 166
119	Terramycin - LA	Oxytetracyclin HCl	Ống, Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, đóng dấu, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, gà, vịt	APC - 167
120	Ivermectin	Ivermectin	Ống, chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	APC - 168
121	Amoxy col	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú, tử cung, viêm khớp, thương hàn, THT trên trâu, bò, heo, gà, vịt	APC - 170
122	Cefa - LA	Cefalexin	Ống, chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, gà, vịt	APC - 171
123	Marbofloxa-cin 100	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo	APC - 173
124	Gentamycin 50	Gentamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	APC - 174
125	Kanamycin 100	Kanamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	APC - 175
126	Iron - Dextran+B_{12}	Iron (sắt), Vitamin B_{12}	Chai	20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé	APC - 176
127	Marbofloxacin 25	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	APC - 177
128	Atropin	Atropin sulfate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	APC - 178

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
129	Florfenicol 400	Florfenicol	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	APC - 179
130	Nacampho	Natri camphosulfonate	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó	APC - 180
131	Gentadoxin	Gentamycin, Doxycycline	Bao, gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm dạ dày - ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	APC - 181
132	Cytasal	Butaphosphan; Vitamin B_{12}	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	APC - 182
133	Tulavet	Tulathromycin	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	APC - 185
134	Amox - clav	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium,	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung ở heo, bò, trâu, chó, mèo	APC - 186
135	Cefti 1000	Cetiofur	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	APC - 187
136	Toltra - Cox 500	Toltrazuril	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	APC - 188
137	Flotylan	Florfenicol, Tylosin tartrate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	APC - 189
138	Danoflox	Danofloxacin	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị bệnh trên heo, trâu bò	APC - 190
139	Flodosone L.A	Florfenicol, Doxycycline	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	APC - 191
140	Tilco 300	Tilmicosin	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin	APC - 192

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
141	Tilco 250	Tilmicosin	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra	APC - 193
142	Cefti	Ceftiofur sodium	Chai, lọ	1g, 5g, 10g, 100g, 500g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó	APC - 194
143	T.T.S fort	Sulfadimidine, Tylosin, vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị đường hô hấp (CRD), tiêu chảy	APC - 195
144	Meben	Mebendazol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh nhiễm giun, sán trên gia súc, gia cầm	APC - 196
145	Gluco K C	Ca Gluconate, Vitamin K, C, Tolfenamic acid	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress	APC - 197
146	An Thần	Acepromazine maleate, atropin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	APC - 198
147	Dexaject - 200	Dexamethasone	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock, các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh	APC - 199
148	Clamox	Amoxicillin trihydrate; Acid clavulanic	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo	APC - 200

(Xem tiếp Công báo số 379 + 380)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng